

CON SỐ & SỰ KIỆN

ISSN 0866 - 7322



TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ - BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ



❁ **TÌNH HÌNH KINH TẾ – XÃ HỘI TÁM THÁNG NĂM 2011**

❁ **NHỮNG VẤN ĐỀ NẢY SINH TỪ QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA Ở VIỆT NAM**

❁ **Hà Tĩnh với phát triển nguồn nhân lực**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866-7322. Số 08/2011 (455) Ra hàng tháng. Năm thứ 50

Q. Tổng biên tập: NGUYỄN ĐỘNG Phó tổng Biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG, BÙI BÍCH THỦY

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Ba Đình, Hà Nội ĐT: 37344921 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-4-37344969

Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 218/GP-BVHT ngày 7 - 5 - 2001 Chế bản và in tại: Công ty Phát hành biểu mẫu Thống kê

MỤC LỤC

KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Tình hình kinh tế - Xã hội tám tháng năm 2011

4. Chỉ số giá tiêu dùng, vàng và đô la Mỹ cả nước 8 tháng năm 2011



16. Phát triển kinh tế các vùng ven biển Quảng Nam

Đinh Văn Đào

18. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở Kiên Giang

Trần Thanh Xuân

22. Hà Tĩnh với phát triển nguồn nhân lực

Bùi Ngụ

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

24. Công tác tổ chức thống kê cấp xã ở Lâm Đồng

Nguyễn Tấn Châu

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

28. Giới thiệu khái quát về Chương trình so sánh quốc tế (ICP)

Nguyễn Đức Thắng

30. Thách thức già hóa dân số ở Việt Nam

Mai Phương

5. Kết quả thực hiện các mục tiêu chiến lược XNK giai đoạn 2001-2010

Bích Ngọc

7. Những vấn đề nảy sinh từ quá trình Đô thị hóa ở Việt Nam

8. Ninh Bình: Thu hút đầu tư trong các khu công nghiệp

Nguyễn Bình

10. Du lịch Quảng Bình – Tiềm năng và triển vọng

Trần Quốc Lợi

14. Bắc Kạn đẩy mạnh phát triển lâm nghiệp

Triệu Tiến Ban



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TÁM THÁNG NĂM 2011

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a. Nông nghiệp

Tính đến 15/8/2011, cả nước đã gieo cấy được 1432,7 nghìn ha lúa mùa, bằng 101,8% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc gieo cấy 1139,9 nghìn ha, bằng 97,3%; các địa phương phía Nam gieo cấy 292,8 nghìn ha, bằng 119,5%.

Cùng với việc gieo cấy lúa mùa, cả nước đã thu hoạch được 1221 nghìn ha lúa hè thu, bằng 102,3% cùng kỳ năm trước. Theo báo cáo sơ bộ, năng suất lúa hè thu năm 2011 của vùng đồng bằng sông Cửu Long ước tính đạt 51 tạ/ha, tăng gần 3 tạ/ha so với vụ hè thu năm trước; sản lượng ước tính đạt 8,4 triệu tấn, tăng 420 nghìn tấn.

Gieo trồng các loại rau, màu nhìn chung đảm bảo tiến độ. Tính đến trung tuần tháng Tám, cả nước đã gieo trồng được 958,9 nghìn ha ngô, bằng 103,8% cùng kỳ năm trước; 131,6 nghìn ha khoai lang, bằng 107,9%; 168,2 nghìn ha đậu tương, bằng 94,1%; 213,2 nghìn ha lạc, bằng 101,7%; 662,7 nghìn ha rau, đậu, bằng 105,8%.

Chăn nuôi trong tháng phát triển ổn định và có xu hướng tăng do dịch bệnh trên gia súc, gia cầm cơ bản đã được khống chế. Đặc biệt giá các sản phẩm từ trâu, bò và gia cầm đang ở mức cao đã khuyến khích người nuôi đầu tư mở rộng sản xuất. Tính đến ngày 24/8/2011, dịch bệnh chưa qua 21 ngày còn ở 02 tỉnh là: Dịch cúm gia cầm ở Nghệ An và dịch lở mồm long móng trên trâu, bò ở Quảng Ngãi.

b. Lâm nghiệp

Tính chung tám tháng đầu năm nay, diện tích rừng trồng mới tập trung ước tính đạt 137,5 nghìn ha, bằng 93% cùng kỳ năm 2010; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 137,6 triệu cây, tăng 0,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 2781 nghìn m³, tăng 11,5%; sản lượng củi khai thác đạt 19,1 triệu ste, tăng 2,4%.

Do thời tiết tiếp tục nắng nóng, khô hạn nên hiện tượng cháy rừng vẫn xảy ra ở một số địa phương, đặc biệt là khu vực miền Trung. Bên cạnh đó, tình trạng chặt, phá rừng trái phép còn xuất hiện rải rác tại một số nơi vùng Tây Bắc và Tây Nguyên. Trong

tám tháng đầu năm 2011, diện tích rừng bị thiệt hại là 1860 ha, gồm diện tích rừng bị cháy 921 ha; diện tích rừng bị chặt, phá 939 ha.

c. Thủy sản

Tính chung tám tháng năm 2011, sản lượng thủy sản ước tính đạt 3469 nghìn tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm sản lượng nuôi trồng đạt 1843 nghìn tấn, tăng 5,2%; sản lượng khai thác đạt 1626 nghìn tấn, tăng 1,7%.

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tám tháng đầu năm tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Công nghiệp khai thác mỏ giảm 0,7%; công nghiệp chế biến tăng 10,7%; sản xuất, phân phối điện, ga, nước tăng 9,8%.

Một số ngành sản phẩm công nghiệp chủ yếu có chỉ số sản xuất tám tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước là: Sản xuất đồ gốm, sứ không chịu lửa (trừ gốm sứ dùng trong xây dựng) tăng 60,9%; sản xuất đường tăng 43,3%; sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 22,8%; sản xuất mô tô, xe máy tăng 16,9%; sản xuất trang phục (trừ quần áo da lông thú) tăng 16,3%; sản xuất bia tăng 14,9%; sản xuất đồ uống không cồn tăng 14,9%; sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ tăng 14,6%; sản xuất sợi và dệt vải tăng 14,3%. Một số ngành sản phẩm có chỉ số sản xuất tăng khá là: Sản xuất giấy nhãn và bao bì tăng 13,8%; sản xuất giày dép tăng 13,7%; sản xuất sản phẩm bơ, sữa tăng 11,8%; sản xuất xi măng tăng 10,6%; sản xuất, tập trung và phân phối điện tăng 10,1%; sản xuất thức ăn gia súc tăng 9,2%. Một số ngành sản phẩm có chỉ số sản xuất giảm là: khai thác dầu thô và khí tự nhiên giảm 2,3%; sản xuất cáp điện và dây điện có bọc cách điện giảm 21,8%; đóng và sửa chữa tàu giảm 25,7%.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bảy tháng đầu năm nay tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước. Các ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao là: Sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 63,6%; sản xuất đồ gốm sứ không chịu lửa (trừ gốm sứ xây dựng) tăng 60,7%; sản xuất đường tăng

48,4%; sản xuất gạch, ngói và gốm, sứ xây dựng không chịu lửa tăng 36,2%; sản xuất xe có động cơ tăng 32,3%.

Theo kết quả điều tra lao động của 4279 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động tháng 8/2011 ước tính tăng 0,5% so với tháng trước; số lao động tháng Tám giảm 3,8% so với cùng kỳ năm 2010, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 7,9%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 2,9% và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 1,5%.

3. Đầu tư

Tính chung tám tháng năm nay, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 111,1 nghìn tỷ đồng, bằng 58,3% kế hoạch năm và tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2010.

Thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến 24/8/2011 đạt 9567,6 triệu USD, bằng 73,8% cùng kỳ năm 2010. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tám tháng năm 2011 ước tính đạt 7,3 tỷ USD, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có số vốn đăng ký lớn nhất với 4614 triệu USD, bao gồm 3590,6 triệu USD vốn đăng ký mới và 1023,4 triệu USD vốn tăng thêm; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 2525,3 triệu USD vốn đăng ký mới; ngành xây dựng đạt 670,9 triệu USD, bao gồm 529,3 triệu USD vốn đăng ký mới và 141,6 triệu USD vốn tăng thêm.

Trong tám tháng, cả nước có 43 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới, trong đó Hải Dương dẫn đầu về vốn đăng ký với 2472,7 triệu USD, chiếm 31,1% tổng vốn đăng ký; tiếp đến là thành phố Hồ Chí Minh 1601,6 triệu USD, chiếm 20,2%; Bà Rịa-Vũng Tàu 548 triệu USD, chiếm 6,9%; Hà Nội 446 triệu USD, chiếm 5,6%; Tây Ninh 436 triệu USD, chiếm 5,5%;

Trong số 39 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam tám tháng năm 2011, Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) là nhà đầu tư lớn nhất với 2797,4 triệu USD, chiếm 35,2% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Xin-ga-po 1330,9 triệu USD,

chiếm 16,8%; Nhật Bản 642,2 triệu USD, chiếm 8,1%; CHND Trung Hoa 461,4 triệu USD, chiếm 5,8%; Hàn Quốc 412,9 triệu USD, chiếm 5,2%;

4. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến 15/8/2011 ước tính đạt 411,4 nghìn tỷ đồng, bằng 69,1% dự toán năm, trong đó thu nội địa 251,1 nghìn tỷ đồng, bằng 65,7%; thu từ dầu thô 62 nghìn tỷ đồng, bằng 89,5%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu 94,8 nghìn tỷ đồng, bằng 68,3%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến 15/8/2011 ước tính đạt 450,7 nghìn tỷ đồng, bằng 62,1% dự toán năm, trong đó chi đầu tư phát triển 95,9 nghìn tỷ đồng, bằng 63,1% (riêng chi đầu tư xây dựng cơ bản 90,9 nghìn tỷ đồng, bằng 62,6%); chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể 295,7 nghìn tỷ đồng, bằng 63%; chi trả nợ và viện trợ 59,1 nghìn tỷ đồng, bằng 68,7%.

5. Thương mại, giá cả và dịch vụ

a. Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tám tháng năm 2011 ước tính đạt 1224,4 nghìn tỷ đồng, tăng 22,2% so với cùng kỳ năm 2010, nếu loại trừ yếu tố giá thì tăng 3,9%.

b. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tính chung tám tháng năm 2011, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 60,8 tỷ USD, tăng 33,7% so với cùng kỳ năm 2010, bao gồm: Khu vực kinh tế trong nước đạt 28,1 tỷ USD, tăng 32,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 32,7 tỷ USD, tăng 34,6%.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tám tháng năm nay tăng cao do lượng xuất khẩu và đơn giá một số mặt hàng tăng so với cùng kỳ năm trước. Một số mặt hàng trọng yếu có kim ngạch xuất khẩu tám tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước là: Hàng dệt may đạt 9 tỷ USD, tăng 28,2%; dầu thô đạt 5 tỷ USD, tăng 51,5%; giày dép đạt 4,2 tỷ USD, tăng 29,2%; thủy sản đạt 3,8 tỷ USD, tăng 26,7%; gạo đạt 2,6 tỷ USD, tăng 11%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm đạt 2,5 tỷ USD, tăng 9,4%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 2,4 tỷ USD, tăng 12,8%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 2,3 tỷ USD, tăng 23,9%; cà phê đạt 2,1 tỷ USD, tăng 71,4%.





Tính chung tám tháng đầu năm nay, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu đạt 67 tỷ USD, tăng 25,4% so với cùng kỳ năm 2010, bao gồm: Khu vực kinh tế trong nước đạt 36,9 tỷ USD, tăng 21,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 30,1 tỷ USD, tăng 31,1%.

Nhập siêu tám tháng đầu năm nay ước tính đạt 6,2 tỷ USD, bằng 10,2% kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Nếu loại trừ xuất, nhập khẩu vàng và các sản phẩm vàng, nhập siêu tám tháng ước tính 7,96 tỷ USD, bằng 13,6 % kim ngạch hàng hóa xuất khẩu.

c. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2011 tăng 0,93% so với tháng trước, mức tăng đã giảm nhiều và đây là tháng có chỉ số giá tiêu dùng tăng dưới 1% sau 11 tháng. Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tháng này tăng 1,35% (Thực phẩm tăng 1,55%), tuy cao hơn mức tăng chung nhưng đã giảm nhiều so với mức 2,12% của tháng trước (Thực phẩm tăng 3,20%). Nhóm giáo dục tăng 1,13%, cao hơn mức 0,26% của tháng Bảy, chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng lên khi năm học mới bắt đầu.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2011 tăng 15,68% so với tháng 12/2010; tăng 23,02% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân tám tháng năm nay tăng 17,64% so với bình quân cùng kỳ năm 2010.

Chỉ số giá vàng tháng 8/2011 tăng 8,7% so với tháng trước; tăng 15,33% so với tháng 12/2011 và tăng 47,63% so với cùng kỳ năm 2010. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8/2011 tăng 0,26% so với tháng trước; tăng 0,32% so với tháng 12/2011 và tăng 8,64% so với cùng kỳ năm 2010.

d. Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách tám tháng năm nay ước tính đạt 1836,2 triệu lượt khách, tăng 13,2% và 79,4 tỷ lượt khách.km, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2010.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển tám tháng

năm nay ước tính đạt 526,8 triệu tấn, tăng 11,1% và 144,7 tỷ tấn.km, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vận tải trong nước đạt 495,9 triệu tấn, tăng 12,2% và 47,5 tỷ tấn.km, tăng 8,4%; vận tải ngoài nước đạt 30,9 triệu tấn, tăng 4,1% và 97,1 tỷ tấn.km, tăng 0,7%.

e. Bưu chính, viễn thông

Số thuê bao điện thoại phát triển mới tám tháng đầu năm 2011 đạt 6,7 triệu thuê bao, giảm 24,7% so với cùng kỳ năm 2010. Số thuê bao điện thoại cả nước tính đến cuối tháng 8/2011 ước tính đạt 128,8 triệu thuê bao, tăng 4,3% so với cùng thời điểm năm trước, bao gồm 15,5 triệu thuê bao cố định, tăng 0,4% và 113,3 triệu thuê bao di động, tăng 4,8%.

Số thuê bao internet băng rộng trên cả nước tính đến hết tháng 8/2011 ước tính đạt 4,1 triệu thuê bao, tăng 17,5% so với cùng thời điểm năm trước. Số người sử dụng internet tại thời điểm cuối tháng 8/2011 đạt 31,3 triệu người, tăng 22,9% so với cùng thời điểm năm trước. Tổng doanh thu thuần bưu chính, viễn thông tám tháng ước tính đạt 98,4 nghìn tỷ đồng, tăng 19,4% so với cùng kỳ năm 2010.

6. Một số vấn đề xã hội

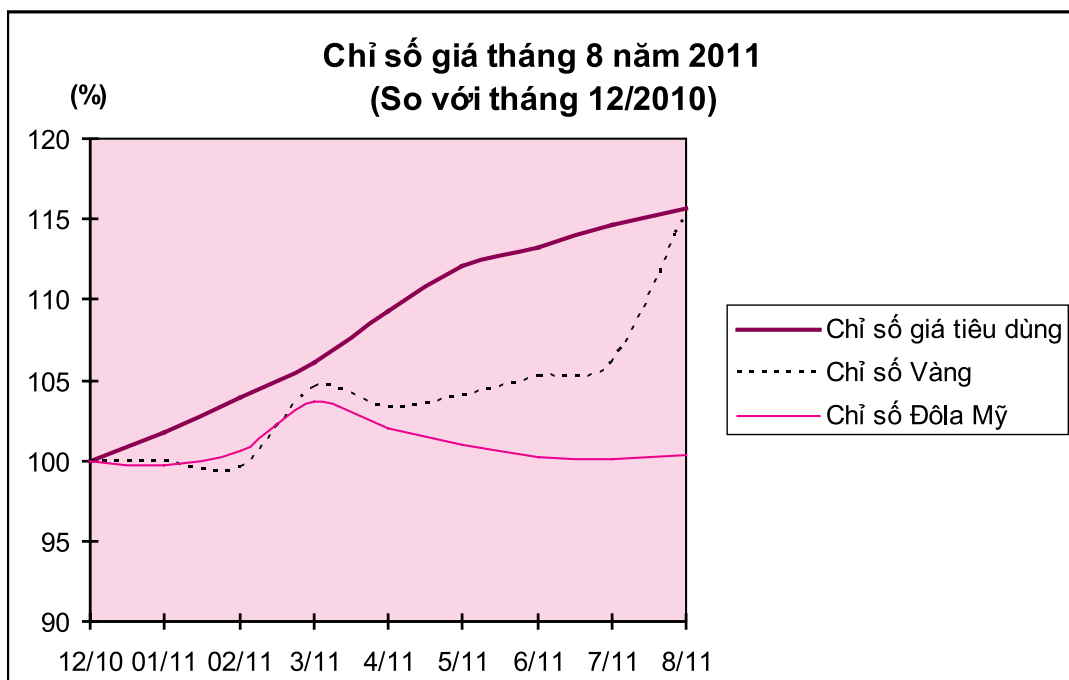
a. Thiếu đói trong nông dân

Trong tháng 8/2011, cả nước có 18,8 nghìn hộ thiếu đói, giảm 38,6% và 84,9 nghìn nhân khẩu thiếu đói, giảm 34,3% so với cùng kỳ năm trước. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm các cấp, các ngành và địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 16,9 nghìn tấn lương thực và 9,2 tỷ đồng.

b. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Trong tháng 8/2011, trên địa bàn cả nước có 8,2 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 911 nghìn trường hợp mắc bệnh viêm gan virút; 165 trường hợp mắc viêm não virút, 184 trường hợp mắc bệnh thương hàn và 87 trường hợp mắc cúm A (H1N1) Đáng chú ý, trong tám tháng cả nước đã có 32,5 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (81 trường hợp đã tử vong) riêng tháng 8 ghi nhận 11,8 nghìn trường hợp (24 trường hợp đã tử vong). Tính chung tám tháng năm nay, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 75 vụ ngộ độc thực phẩm với nhiều vụ ngộ độc tập thể, làm hơn 3,9 nghìn trường hợp bị ngộ độc, trong đó 9 người tử vong.

Trong tháng đã phát hiện thêm 990 trường hợp nhiễm HIV, nâng tổng số người nhiễm HIV của cả nước tính đến giữa tháng 8/2011 lên 242,2 nghìn người, trong đó 97,7 nghìn trường hợp đã chuyển sang giai đoạn AIDS và gần 51 nghìn người đã tử vong do AIDS./.



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔLA MỸ CẢ NƯỚC THÁNG 8 NĂM 2011

	Chỉ số giá tháng 8 năm 2011 so với (%)				Tám tháng đầu năm 2011 so với cùng kỳ năm 2010 (%)
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 8 năm 2010	Tháng 12 năm 2010	Tháng 7 năm 2011	
Chỉ số giá tiêu dùng	134,63	123,02	115,68	100,93	117,64
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	148,14	134,06	122,83	101,35	125,04
- Lương thực	139,69	127,87	110,53	100,46	122,41
- Thực phẩm	152,56	138,81	128,08	101,55	127,61
- Ăn uống ngoài gia đình	143,12	125,84	120,25	101,59	119,77
Đồ uống và thuốc lá	124,50	112,82	108,88	100,55	111,53
May mặc, mũ nón, giày dép	122,58	113,33	109,51	100,79	111,28
Nhà ở và vật liệu xây dựng	145,12	123,76	116,16	100,89	119,32
Thiết bị và đồ dùng gia đình	115,94	109,64	107,02	100,51	108,30
Thuốc và dịch vụ y tế	109,53	106,29	104,58	100,25	105,42
Giao thông	136,25	121,52	119,30	100,21	114,21
Bưu chính viễn thông	88,49	98,02	98,20	99,94	94,96
Giáo dục	132,97	125,23	107,28	101,13	124,43
Văn hóa, giải trí và du lịch	114,44	108,56	106,73	100,34	107,12
Hàng hoá và dịch vụ khác	128,79	113,29	109,60	101,01	111,29
Chỉ số giá vàng	213,79	147,63	115,33	108,70	138,76
Chỉ số giá đôla Mỹ	119,42	108,64	100,32	100,26	109,91

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC xuất nhập khẩu giai đoạn 2001-2010

Bích Ngọc

***Trong suốt 10 năm
(2001-2010) hoạt
động kinh tế đối
ngoại nói chung, xuất
nhập khẩu hàng hóa
nói riêng của Việt
Nam đã đạt được
những thành tựu to
lớn và luôn là điểm
sáng của nền kinh tế.***

Xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2001 – 2005 của Việt Nam luôn vượt mục tiêu đề ra cả về quy mô lẫn tốc độ tăng trưởng, đạt mức tăng bình quân 21,2%/năm, vượt chỉ tiêu đặt ra trong chiến lược là 16%/năm, nâng tổng kim ngạch xuất khẩu cả giai đoạn lên 110,8 tỷ USD, vượt hơn 15,8 tỷ USD (chỉ tiêu kế hoạch là 95 tỷ USD). Sang giai đoạn 2006-2010, mặc dù cũng chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới, song kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn này vẫn tăng cao, tổng kim ngạch xuất khẩu cả giai đoạn là 280,4 tỷ USD, bình quân đạt 56 tỷ USD/năm, gấp 2,5 lần thời kỳ 2001-2005 và tăng 16%/năm.

10 năm qua cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, tuy



nhien sự chuyển dịch còn chậm. Năm 2001 nhóm hàng này chiếm tỷ trọng 35,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu và tăng lên 41% năm 2005; và 46% năm 2010, chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu hàng xuất khẩu. Nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng nhẹ từ 34,9% năm 2001 lên 36,1% năm 2005. Song sang giai đoạn 2006-2010, tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng này có xu hướng giảm dần và chỉ còn chiếm 27,2% năm 2010. Tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng nông, lâm, thủy sản không ổn định, năm 2001 chiếm tỷ trọng 29,4% giảm xuống còn 22,9% năm 2005; năm 2009 tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng nông lâm, thủy sản tăng nhẹ lên 23,2%.

Trong giai đoạn 2001-2010, Việt Nam đã thực hiện khá tốt mục tiêu đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng có giá trị gia tăng cao; tăng sản phẩm chế biến, chế tạo, sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, giảm dần tỷ trọng hàng thô. Nếu như năm 2001, kim ngạch xuất khẩu hàng

hóa thô hoặc mới sơ chế chiếm tỷ trọng 53,3% trong tổng giá trị xuất khẩu, thì đến năm 2008, tỷ trọng này giảm xuống còn 44,2%.

Bên cạnh sự thay đổi cơ cấu hàng hóa xuất khẩu là sự thay đổi về cơ cấu thị trường xuất khẩu. Giai đoạn 2001-2010, xuất khẩu vào khu vực thị trường châu Á đã giảm dần tỷ trọng song vẫn là thị trường xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu vào thị trường này năm 2001 đạt trên 2,5 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 17% tổng kim ngạch xuất khẩu, năm 2005 tăng lên 5,7 tỷ USD, chiếm 17,7%. Đến năm 2010 mặc dù kim ngạch xuất khẩu vào thị trường châu Á tăng về số tuyệt đối, đạt 9,3 tỷ USD song chỉ chiếm 13% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Tỷ trọng xuất khẩu vào khu vực thị trường châu Âu có sự tăng giảm không đều, dao động trên dưới 10%, nhưng giá trị tuyệt đối năm sau vẫn tăng so với năm trước. Trong khi đó, tỷ trọng xuất khẩu vào thị trường châu Mỹ tăng đột biến, đặc biệt là thị trường Hoa



Kỳ và trở thành thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ tăng mạnh từ gần 1,1 tỷ USD năm 2001 (chiếm tỷ trọng 7,1%) lên hơn 5,9 tỷ USD năm 2005 (chiếm tỷ trọng 18%). Mặc dù Hoa Kỳ là một trong những nước chịu ảnh hưởng nặng nề từ cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới bắt đầu từ cuối năm 2008, song giá trị kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này vẫn tăng, tính đến hết tháng 11/2010 là 12,8 tỷ USD, chiếm tỷ trọng xấp xỉ 18%.

Thông qua sự biến đổi cơ cấu xuất khẩu cả về thị trường, trình độ tinh chế và mức độ chứa giá trị gia tăng của hàng hóa xuất khẩu đã có tác động tác động, dẫn dắt nhiều nhà sản xuất. Nhiều mặt hàng xuất khẩu tăng cao và đưa được vào những thị trường khó tính như EU, châu Mỹ (đặc biệt là Hoa Kỳ) đã thúc đẩy quá trình phát triển sản xuất trong nước theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Trong 10 năm qua, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam đã thu hút nhiều chủ thể tham gia, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng và có đóng góp ngày càng lớn vào kim ngạch xuất khẩu chung của cả nước. Năm 2001, kim ngạch xuất khẩu khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 6,8 tỷ USD, chiếm 45,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, năm 2005 đạt trên 18,5 tỷ USD, chiếm 57,2%; năm 2009 là trên 53,2% với gần 30,4 tỷ USD, năm 2010 là 38,8 tỷ USD, chiếm 54,2%. Mặc dù tỷ trọng xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước có xu hướng thấp hơn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài song vẫn duy trì sự đóng góp cho tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, thể hiện qua kim ngạch xuất khẩu của khu vực này tăng về số tuyệt đối qua các năm. Năm 2001, kim ngạch xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước là 8,2 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 54,7%; năm 2005 là 13,4 tỷ USD, chiếm 42,8%; và năm 2010 là 32,8 tỷ USD, chiếm 45,8%.

Nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2001-2010 đạt tốc độ tăng trung bình là 20,1%/năm. Trong đó, kim ngạch giai đoạn 2001-2005 đạt gần 130 tỷ USD, bình

quân đạt 26 tỷ USD/năm và tăng 22,7%/năm; Giai đoạn 2006-2010, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tăng mạnh, đặc biệt trong 2 năm đầu khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO. Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu cả giai đoạn này đạt hơn 343,1 tỷ USD, bình quân 68,6 tỷ USD/năm, gấp 2,6 lần thời kỳ 2001-2005. Tốc độ tăng nhập khẩu bình quân giai đoạn 2006-2010 là 17,2%/năm cao hơn mức đề ra trong chiến lược là 14,3%/năm. Cơ cấu hàng nhập khẩu của Việt Nam trong 10 năm qua chủ yếu là tư liệu, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất trong nước và xuất khẩu.

Hoạt động xuất khẩu dịch vụ của Việt Nam cũng phát triển khá. Tính riêng 2006-2010, tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của khu vực dịch vụ đạt tốc độ bình quân 10%/năm, đạt 31 tỷ USD. Riêng năm 2010 đạt gần 7,5 tỷ USD, tăng 29,4% so năm 2009. Cơ cấu xuất khẩu dịch vụ theo xu hướng tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ vận tải biển, bưu chính viễn thông, tài chính, bảo hiểm và giảm dần tỷ trọng ngành dịch vụ vận tải hàng không, du lịch.

Việt Nam là nước nhập khẩu dịch vụ lớn, đặc biệt là dịch vụ vận tải. Kim ngạch dịch vụ nhập khẩu tăng từ 4,5 tỷ USD năm 2005 lên gần 8,4 tỷ USD năm 2010, trong đó dịch vụ vận tải tăng từ 2,2 tỷ USD năm 2005 lên tới hơn 5 tỷ USD năm 2010. Mục tiêu đặt ra trong chiến lược là tiến tới cân bằng trong xuất nhập khẩu dịch vụ và xuất siêu dịch vụ vào năm 2010 trở đi. Song trên thực tế, trong năm 2010 vừa qua đã nhập siêu dịch vụ là 901 triệu USD.

Về cán cân thương mại, giai đoạn 2001-2010, do tốc độ nhập khẩu luôn cao hơn tốc độ xuất khẩu làm cho tình trạng nhập siêu ngày càng trầm trọng.

Trong cả giai đoạn 2001-2005 giá trị nhập siêu ở mức cao, so với mục tiêu đặt ra trong Chiến lược (19,1 tỷ USD so với 4,73 tỷ USD), bình quân 3,8 tỷ USD/năm. Đặc biệt trong 3 năm đầu 2001-2003, tỷ lệ nhập siêu trong kim ngạch xuất khẩu tăng từ 7,9% năm 2001 lên 25,3% năm 2005. Trong 2 năm 2004, 2005, tỷ lệ này giảm xuống còn 20,7% năm 2004 và 13,3% năm 2005. Tuy nhiên sang giai đoạn 2006-2010, tình trạng nhập siêu tăng trở lại, đặc biệt trong 2 năm 2007, 2008 lên tới 29,2% và 28,7%. Năm 2010, Việt Nam vẫn trong tình trạng nhập siêu hàng hóa (12,6 tỷ USD). Tính cả giai đoạn 2006 - 2010 nhập siêu 62,7 tỷ USD, bình quân 12,5 tỷ USD/năm, gấp 3,3 lần giai đoạn 2001-2005. Thời kỳ 2006 - 2010 có tốc độ nhập khẩu bình quân đạt 17,2%/năm, cao hơn mục tiêu đề ra 2,7%, và lớn hơn tốc độ xuất khẩu bình quân của cả giai đoạn là 16%. Như vậy, mục tiêu đặt ra trong Chiến lược phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006-2010 là nhập siêu hàng hóa giảm dần và đến năm 2010 sẽ xuất siêu đã không đạt được./.

NHỮNG VẤN ĐỀ NẢY SINH TỪ QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA Ở VIỆT NAM

Trong 20 năm qua (1989-2009), Việt Nam đã trải qua thời kỳ đô thị hóa nhanh chóng và hệ thống đô thị quốc gia đã có nhiều biến đổi về số lượng. Hiện cả nước có 753 khu đô thị, trong đó 2 thành phố loại đặc biệt (Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh), 9 khu đô thị loại I, 12 khu đô thị loại II, 45 khu đô thị loại III, 41 khu đô thị loại IV và 643 khu đô thị loại V. Với tốc độ phát triển và dân số thành thị như hiện nay, Việt Nam sẽ phải đối mặt với nhiều vấn đề nảy sinh từ quá trình đô thị hóa.

Việt Nam có mức độ đô thị hóa thấp. Mặc dù số lượng các khu vực đô thị đang tăng lên trong vòng vài thập kỷ qua, nhưng với 30% dân số sống ở các vùng đô thị, Việt Nam có mức độ đô thị hóa thấp, chỉ tương đương với mức độ đô thị hóa trung bình của các nước Đông Nam Á cách đây 10 năm. Sự phát triển của các thành phố ở Việt Nam gặp khó khăn do thiếu các cơ hội nghề nghiệp cũng như hệ thống hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ xã hội yếu kém: nhà ở, điện, nước sạch, giao thông, bệnh viện, trường học... không đáp ứng được nhu cầu của cư dân.

Sự tăng trưởng dân số đô thị Việt Nam tập trung chủ yếu ở các trung tâm đô thị lớn. Theo số liệu TĐT dân số và nhà ở 2009, trong thập niên qua, tỷ lệ dân số đô thị Việt Nam đã tăng từ 23,7% năm 1999 lên tới 29,6% năm 2009, có nghĩa là dân cư đô thị chiếm 25,4 triệu người trong tổng số 85,8 triệu dân toàn quốc năm 2009. Sự tăng trưởng dân số đô thị chủ yếu diễn ra ở các khu vực đô thị lớn, với 200.000 dân trở lên.

Quá trình đô thị hóa diễn ra không đều, tập trung chủ yếu ở các tỉnh phía Nam và các đô thị loại đặc biệt. Các tỉnh phía Bắc có tỷ lệ dân số đô thị thấp hơn nhiều so với các tỉnh phía Nam, trong khi ở vùng Đông Nam Bộ, tỷ lệ dân số đô thị chiếm gần 60%, cao hơn nhiều các vùng khác. Vấn đề này rất có thể tạo nên những thách thức cho sự phát triển của khu vực Đông Nam Bộ trong tương lai. Đáng lưu ý, dân số ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh chiếm tới khoảng 1/3 tổng dân số đô thị toàn quốc.

Khác biệt về mức sống giữa dân cư đô thị và nông thôn. Nhìn chung, dân cư đô thị có mức sống

tốt hơn dân cư nông thôn được phản ánh qua các chỉ tiêu về chất lượng nhà ở, nguồn nước hợp vệ sinh, điều kiện vệ sinh và mức độ sử dụng các tiện nghi trong gia đình. Ví dụ như ở vùng nông thôn có 4,3% hộ gia đình không có điện thì chỉ có 0,2% hộ gia đình đô thị của Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh phải chịu tình trạng đó.

Có sự khác biệt về điều kiện sống giữa các khu vực đô thị. Cụ thể, mức độ sở hữu các trang thiết bị trong gia đình phản ánh điều kiện sống cao ở khu vực đô thị loại đặc biệt phổ biến hơn so với các khu vực đô thị khác. Ở khu vực đô thị loại đặc biệt, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng máy vi tính gấp 2 lần so với ở đô thị loại IV và loại V, tương tự tỷ lệ hộ có máy giặt cũng cao gấp 2 lần và có điều hòa nhiệt độ cao gấp 3 lần so với các khu vực đô thị khác.

Khác biệt lớn về trình độ học vấn của người dân sống ở đô thị và nông thôn, đặc biệt là ở các trình độ bậc cao. Năm 2009, có 27,4% dân số đô thị từ 5 tuổi trở lên có học vấn trung học phổ thông, 15,3% có trình độ cao đẳng, đại học và 0,7% có trình độ sau đại học. Trong khi đó, tỷ lệ tương ứng cho khu vực nông thôn là 16,9%, 3% và 0,03%. Bên cạnh đó là sự khác biệt về trình độ chuyên môn kỹ thuật giữa dân cư đô thị và nông thôn. Chỉ có 8% dân cư nông thôn từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật, trong khi đó, tỷ lệ này của dân cư đô thị là 25,4%. Điều này cho thấy sự mất cân đối nghiêm trọng về trình độ học vấn và kỹ thuật chuyên môn của người dân ở đô thị và nông thôn.

Một bộ phận dân cư đô thị đang đối mặt với tỷ lệ thất nghiệp cao. Tỷ lệ thất nghiệp ở các khu vực đô thị cao hơn ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ này ở đô thị từ 15 tuổi trở lên là 4,6%, còn ở nông thôn là 2,3%. Đáng lưu ý là tại cả hai khu vực đô thị và nông thôn, tỷ lệ thất nghiệp đặc biệt cao hơn trong các nhóm tuổi trẻ (ở độ tuổi 15-19 tại khu vực đô thị là 11,2% và 8,9% đối với độ tuổi 20-24).

(Theo Tổng cục Thống kê và UNFPA)





NINH BÌNH

THU HÚT ĐẦU TƯ TRONG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Nguyễn Bình

Phó cục trưởng Cục Thống kê Ninh Bình

Ninh Bình là tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng, diện tích là 1390km², dân số trung bình năm 2010 trên 900 nghìn người. Trong những năm qua, nhất là giai đoạn 2006 - 2010 tỉnh có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, bình quân đạt 16,5%/năm, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ (năm 2010 công nghiệp xây dựng 48,9%, dịch vụ 35,3%, nông lâm nghiệp thủy sản 15,8%), GDP bình quân đầu người tăng nhanh, thu ngân sách đạt khá (năm 2010 đạt trên 3100 tỷ đồng). Từ một tỉnh đứng trong tốp cuối của vùng đồng bằng sông Hồng nay là vươn lên vị trí trung bình khá của vùng. Công nghiệp tăng trưởng đột biến là một trong những nguyên nhân cơ bản tác động đến sự phát triển chung của kinh tế toàn tỉnh. Tốc độ tăng bình quân trong giai đoạn 2006-2010 của ngành này là 28,4%/năm, và sự đầu

tư có hiệu quả của các dự án trong các khu công nghiệp tỉnh Ninh Bình là mấu chốt đưa đến thành công trên.

Thực trạng công tác quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp

Tuy có lợi thế, tiềm năng về phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng, nhưng nếu so với các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Hồng thì Ninh Bình không có lợi thế về vị trí địa lý, hạ tầng cơ sở, nguồn nhân lực chất lượng cao, ngành công nghiệp xuất phát điểm thấp lại không thuộc các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Hay nói cách khác, Ninh Bình không có quyền chọn lựa nhà đầu tư nhờ vào lợi thế khác biệt so với các tỉnh khác. Vì vậy, để thu hút được nhà đầu tư, đồng thời dung hoà lợi ích cùng với sự phát triển của các ngành kinh tế khác, đòi hỏi Ninh Bình phải có những bước đi thận trọng và tìm hướng riêng phù hợp với điều kiện tự nhiên và kinh tế. Với những quyết sách đúng đắn, trong những năm qua công tác thu hút và thực hiện các dự án đầu tư ở Ninh Bình đã đạt nhiều kết quả đáng kể.

Về công tác quy hoạch: Theo quy hoạch tổng thể đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đến năm 2015 định hướng 2020, Ninh Bình có 7 khu công nghiệp với tổng diện tích là 1.961 ha, chiếm 1,41% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó có 3 khu công nghiệp là Tam Điệp, Sơn Hà, Xích Thổ có diện tích 1050 ha (chiếm gần 54% tổng diện tích các khu công nghiệp) là vùng đồi núi. Đến nay đã có 5/7 khu công nghiệp hoàn thành xong quy hoạch chi tiết là Ninh Phúc, Tam Điệp, Gián Khẩu, Phúc Sơn và Khánh Cư. Có 2 khu công nghiệp đã hoàn thành quy hoạch chi tiết khu nhà ở phục vụ công nhân là Gián Khẩu và Ninh Phúc với diện tích là 38 ha.

Về xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp: Đến nay mới chỉ có 3 khu công nghiệp Gián Khẩu, Ninh Phúc, Tam Điệp (giai đoạn 1) được xây dựng cơ sở hạ tầng, vốn đầu tư hoàn toàn bằng ngân sách nhà nước. Hiện chỉ có 1 nhà đầu tư đăng ký xây dựng cơ sở hạ tầng với số vốn đăng ký là gần 900 tỷ đồng, còn lại hầu hết các KCN xây dựng cơ sở hạ tầng đều “trông chờ” vào vốn ngân sách. Tổng số vốn đầu tư cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp đến hết năm 2010 là 715 tỷ đồng; trong đó vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ là 70 tỷ đồng chiếm 9,8%, còn lại chủ yếu là vốn ngân sách địa phương là 645 tỷ đồng chiếm 90,2%. Đây là một cố gắng lớn của tỉnh Ninh Bình

trong điều kiện nguồn thu ngân sách eo hẹp và khó khăn. Tuy nhiên điều này cũng đặt ra vấn đề cho tỉnh Ninh Bình là cần có các giải pháp tích cực hơn trong việc huy động thêm các nguồn vốn khác để phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp.

Thu hồi và sử dụng đất: Để tránh gây tác động xấu trong công tác giải phóng mặt bằng và thu hồi đất, UBND tỉnh và Ban quản lý các khu công nghiệp chỉ tiến hành thu hồi đất và xây dựng kết cấu hạ tầng khi có sự cam kết và đặt cọc đầu tư của các chủ dự án, đồng thời chọn lọc và chỉ cho phép các nhà đầu tư tiềm năng, tránh tình trạng đăng ký tràn lan rồi để đất trống, vừa tốn một khối lượng vốn lớn xây dựng cơ sở hạ tầng đồng thời gây bức xúc trong nhân dân khi thu hồi đất. Do vậy hiện nay tuy được quy hoạch 7 khu công nghiệp nhưng mới chỉ tiến hành thu hồi và sử dụng đất ở 3 khu công nghiệp là Ninh Phúc, Gián Khẩu, Tam Điệp với tổng diện tích thu hồi là 629 ha, chiếm 32 % tổng số diện tích đất được quy hoạch.

Kết quả thu hút và thực hiện các dự án đầu tư

Từ khi hình thành các khu công nghiệp, Ninh Bình đã thu hút được nhiều dự án, các chỉ số về tốc độ lấp đầy khu công nghiệp, chất lượng dự án, tính khả thi và hiệu quả của các dự án ở mức khá cao so với các khu công nghiệp trên toàn quốc.

Tính đến cuối năm 2010, tổng số dự án đầu tư vào các khu công nghiệp được cấp giấy phép chứng nhận đầu tư là 67 dự án với tổng số vốn đăng ký là 37.741 tỷ đồng. Trong đó có 15 dự án vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đăng ký là 195,5 triệu USD (tương đương gần 4000 tỷ đồng), chiếm khoảng 10,5% tổng số vốn đăng ký, có 1 dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp với số vốn 900 tỷ đồng. Các dự án đầu tư đăng ký sử dụng 27 nghìn lao động. Đến nay, tổng diện tích đã cho thuê là 418,5 ha, trong đó khu công nghiệp Ninh Phúc là 237ha, chiếm 95,4% diện tích xây dựng các nhà máy, khu công nghiệp Gián Khẩu 121ha đạt 100%, khu công nghiệp Tam Điệp là 60ha, đạt 51,5%. Các khu công nghiệp này đã thu hút được 1 số dự án lớn như dự án nhà máy đạm, công suất 520 nghìn tấn /năm tổng vốn đăng ký đầu tư là gần 11 nghìn tỷ đồng; nhà máy xi măng Vissai 2,7triệu tấn xi măng /năm, tổng số vốn đăng ký 3.600 tỷ đồng; nhà máy sản xuất và lắp ráp ô tô Thành Công 1300 xe/năm, tổng số vốn 650 tỷ đồng...



Về tốc độ thu hút đầu tư: nếu như năm 2004-2005 chỉ có 7 dự án được cấp phép, tập trung chủ yếu là các dự án có tổng mức đầu tư nhỏ, thì trong giai đoạn 2006-2010 đã có 60 dự án được cấp phép; và nếu như đến năm 2007 trên địa bàn toàn tỉnh chỉ có 3 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đăng ký chưa đầy 1 triệu USD, thì chỉ trong 3 năm từ 2008-2010 riêng các khu công nghiệp đã có 15 dự án với số vốn gần 200 triệu USD. Đây là điểm sáng về thu hút các dự án đầu tư nước ngoài của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Tổng vốn đầu tư đã thực hiện: Chỉ tính riêng từ năm 2005 đến năm 2010 tổng số vốn thực hiện (không tính phần vốn đầu tư cơ sở hạ tầng) đã đạt gần 19,829 tỷ đồng đạt 52,5%. Trong đó vốn của các doanh nghiệp trong nước là 18.116 tỷ đồng chiếm 91,4 %; còn lại là vốn của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 1.713 tỷ đồng (tương đương với 86 triệu USD), chỉ chiếm 8,6%. Bình quân giai đoạn 2006-2010 tốc độ tăng là 396,4%, như vậy mỗi năm vốn đầu tư trong các khu công nghiệp thực hiện đạt hơn 3.300 tỷ đồng.

Về hiệu quả hoạt động của các dự án: đã có 57/67 dự án đăng ký đầu tư triển khai thực hiện đạt 85%. Tỷ suất đầu tư đăng ký đạt 19,6 tỷ/ha, tỷ suất đầu tư thực hiện là hơn 10 tỷ đồng/ha.

Phương châm của tỉnh là “trải thảm đỏ” thực hiện nhiều cơ chế thoáng để thu hút các dự án đầu tư trong và ngoài nước. Tuy nhiên, những dự án không thực hiện triển khai đúng cam kết, các cơ quan chức năng cũng cương quyết thu hồi giấy

chứng nhận đầu tư. Đã có 7 dự án với tổng số vốn đăng ký gần 3.500 tỷ đồng bị thu hồi giấy phép.

Đến cuối năm 2010, trong số 67 dự án đã có 31 doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó có 19 doanh nghiệp trong nước và 12 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu hút và sử dụng trên 13 nghìn lao động chiếm 11,5% tổng số lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Thu nhập của người lao động đạt khá, bình quân hàng tháng 3 triệu đồng/người. Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá cố định 1994) năm 2010 là 3242 tỷ đồng, chiếm 37% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. Tổng số nộp ngân sách Nhà nước là 2000 tỷ chiếm tới 64,5% tổng số thu ngân sách của toàn tỉnh năm 2010. Xuất khẩu đạt 57,4 triệu USD chiếm tới 60,4% trị giá xuất khẩu toàn tỉnh và vượt kế hoạch đề ra (kế hoạch năm 2010 là 50 triệu USD). Riêng 7 tháng năm 2011 kim ngạch xuất khẩu đạt 126 triệu USD đã hoàn thành kế hoạch năm 2011. Đây là thành tích nổi bật nhất, đưa Ninh Bình từ tỉnh có kim ngạch xuất khẩu hàng năm thấp nhất trong vùng đồng bằng sông Hồng (năm 2005 là 21 triệu USD) trở thành tỉnh có kim ngạch xuất khẩu đạt khá.

Để tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng đầu tư vào khu công nghiệp trong thời gian tới, Ninh Bình cần tích cực triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm: Tập trung thi công hoàn chỉnh, dứt điểm các công trình hạ tầng ở khu công nghiệp Gián Khẩu và Ninh Phúc để tạo điều kiện sớm đưa vào hoạt động các dự án Đạm, thép, ô tô. Thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp còn lại như Phúc Sơn, Khánh Cư, Sơn Hà, Xích Thổ. Ưu tiên thu hút các dự án công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, xử lý dứt điểm các dự án không có khả năng thực hiện hoặc thực hiện quá chậm theo quy định của nhà nước. Tiếp tục phương châm nhà đầu tư triển khai đến đâu nhà nước triển khai giải phóng mặt bằng và thi công cơ sở hạ tầng đến đó, đảm bảo không để treo dự án và thu hồi đất bỏ hoang./.



DU LỊCH QUẢNG BÌNH - TIỀM NĂNG VÀ TRIỂN VỌNG

Trần Quốc Lợi

Cục trưởng - Cục Thống kê Quảng Bình

Quảng Bình là một tỉnh ven biển Bắc Trung bộ, là nơi hẹp nhất trong dải đất hình chữ S của nước ta. Từ thành phố Đồng Hới lên đến biên giới nước bạn Lào theo chiều ngang chỉ chưa đến 50 km. Vì thế, Quảng Bình được ví như chiếc đòn gánh giữa hai đầu Tổ quốc.

Quảng Bình có số dân gần 85 vạn người, sinh sống trên diện tích hơn 8.065km² đất tự nhiên. Địa hình đa dạng nhưng phức tạp, hẹp và dốc, nghiêng từ Tây sang Đông, có cả đồng bằng, trung du, miền núi và bị chia cắt bởi nhiều sông suối tạo thành những vùng đất có điều kiện khác nhau, trong đó vùng núi, gò đồi chiếm 85% diện tích tự nhiên; vùng đồng bằng chiếm 11%, còn lại là vùng cát và đụn cát ven biển. Trong điều kiện như vậy, Quảng Bình khó tránh khỏi tình trạng là một trong những tỉnh nghèo của cả nước. Từ ngày tái lập tỉnh (tháng 7/1989) đến nay, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, Đảng bộ và nhân dân Quảng Bình đã nỗ lực phấn đấu, vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, đạt được những thành tựu quan trọng và toàn diện trên tất cả các lĩnh vực. Từ một tỉnh thuần nông, đến nay Quảng Bình đã là một tỉnh phát triển toàn diện cả công nghiệp và dịch vụ. Hai thế mạnh kinh tế của tỉnh là sản xuất vật liệu xây dựng và du lịch được khai thác, phát huy có hiệu quả.

Với nền văn hóa giàu bản sắc và đặc thù của địa hình, du lịch Quảng Bình có nhiều tiềm năng và triển vọng để phát triển. Trước hết, thiên nhiên đã ưu đãi cho Quảng Bình nhiều thắng cảnh vô giá. Từ Hà Tĩnh đi vào, qua Đèo Ngang ai cũng ngỡ ngàng khi được chiêm ngưỡng một bức tranh hoành tráng nước biếc non xanh. Cảnh sắc tuyệt trần này đã là nguồn cảm hứng của bao thi sỹ tài ba. Rời Đèo Ngang đi vào, phía Tây là dãy Trường Sơn kỳ vĩ, núi rừng trùng điệp. Phía Đông là biển cả bao la với nhiều đảo lớn nhỏ trông rất đẹp như Hòn La, Hòn Gió, Hòn Nôm, Hòn Cọ, Hòn Chùa... Với đường bờ biển dài 116 km, có hệ thống núi đá đổ ra biển tạo nên nhiều cảng biển và những bãi tắm tự nhiên lý thú như Hòn La, Quang Phú, Vũng Chùa - Đảo Yến, Đá Nhảy, Nhật Lệ, Bảo Ninh... Chạy dọc bờ biển là ruộng đồng xanh biếc xen kẽ núi đá nhấp nhô. Những con sông Roòn, sông Gianh, sông Son, sông Nhật Lệ, sông Kiến Giang như những dải lụa trắng óng ánh, mềm mại vắt ngang từ rừng ra biển, tôn thêm vẻ đẹp của miền quê.

Vùng nào ở Quảng Bình cũng có cảnh quan đẹp. Huyện Minh Hoá có đèo Mụ Dạ, Cổng Trời, Cha Lo; huyện Tuyên Hoá có hang Minh Cầm; huyện Quảng Ninh có núi Thần Đinh; huyện Lệ Thủy có phá Hạc Hải, suối nước nóng Bang có nhiệt độ tại lỗ

phun đạt 105°C... Đặc biệt, Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng có diện tích rộng khoảng 200.000 ha nằm trên địa phận huyện Bố Trạch và Minh Hoá, cách thành phố Đồng Hới về phía Tây Bắc 50 km, với khoảng 300 hang động (như động Phong Nha, động Tiên Sơn...) được mệnh danh là “Vương quốc hang động” đã được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới vào tháng 7/2003. Động Phong Nha có chiều dài 13.000 m, trong đó có hang Sơn Đoòng là hang động lớn nhất thế giới (dài trên 5 km, cao 200 m, rộng 150 m). Các hang động được hình thành do con sông ngầm hoà tan đá vôi tạo thành như hang Cà Ròn, hang Tối, hang Vòm... các hang động có chiều cao từ 10 m đến 40 m, ngay ở cửa hang có nhiều nhũ đá rủ xuống rất đẹp, càng vào sâu bên trong, cảnh trí tự nhiên càng huyền ảo. Ở đây, năm 2005 Hiệp hội hang động Hoàng gia Anh đã phát hiện thêm một hang động mới còn đẹp và tráng lệ hơn cả động Phong Nha, động Tiên Sơn, nó như một thiên đường dưới lòng đất nên được đặt tên là động Thiên Đường.

Động Thiên Đường có chiều dài 31 km; trần hang của động cao hơn 100 m, rộng hơn 200 m. Đây là hang động được đánh giá là động lớn nhất và đẹp nhất tại Phong Nha - Kẻ Bàng. Trong động có vô vàn thạch nhũ được kiến tạo hàng trăm triệu năm qua với những hình thù tuyệt đẹp. Nơi đây, thạch nhũ có pha lẫn thạch anh tạo nên ánh hào quang lấp lánh đẹp mắt. Động có địa hình bằng phẳng, chỉ cách hang động Phong Nha 30 km, cách nhánh Tây đường Hồ Chí Minh thuộc địa phận xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch chưa đầy 5 km, rất thuận lợi cho du khách tham quan.

Cùng với sự ban tặng của tạo hoá, lịch sử nghìn năm văn hiến cũng để lại cho Quảng Bình nhiều di sản quý báu. Các hoạt động khảo cổ đã chứng minh, mảnh đất Quảng Bình có nền văn minh thời Cổ đại như các di chỉ văn hoá Yên Lạc, Kim Bảng, Bàu Tró, trống đồng Phù Lưu cùng thời với nền văn hoá Đông Sơn. Đây cũng là nơi hội tụ của các danh nhân tiền bối học rộng, đỗ cao, nổi tiếng xưa và nay trên nhiều lĩnh vực quân sự, văn hoá, xã hội như Dương Văn An, Lê Thành Hào, Nguyễn Hữu Cảnh, Nguyễn Hàm Ninh, Hoàng Kế Viêm, Võ Nguyên Giáp...

Quảng Bình còn là nơi giao thoa của các nền văn hoá Đại Việt - Chiêm Thành, ảnh hưởng của các dòng văn hoá Trung Quốc, Ấn Độ và là vùng



đất giàu truyền thống yêu nước, chống ngoại xâm, chịu thương, chịu khó trong lao động, sản xuất. Nhiều di sản văn hoá vật thể và phi vật thể qua các thời đại tạo được dấu ấn mạnh mẽ. Các di sản văn hoá vật thể tiêu biểu có thể kể đến như chùa Hoàng Phúc, Quảng Bình Quan, Thành Đồng Hới, Thành Nhà Ngô, thành quách thời Trịnh - Nguyễn, Lũy Thầy - Đào Duy Từ, lăng mộ Nguyễn Hữu Cảnh, nhà Đại tướng Võ Nguyên Giáp, hang “Tám cô”... Di sản phi vật thể gồm Lễ hội đua thuyền ở huyện Lệ Thủy, Tuyên Hoá; Bơi chải ở Bảo Ninh; Lễ hội Rằm tháng Ba ở huyện Minh Hoá... và các loại hình văn hoá dân gian như Ca Trù, Hát Bội, Hồ Thuốc... Hướng về phía Tây dãy Trường Sơn hùng vĩ là các bản làng dân tộc thiểu số thuộc các dân tộc Vân Kiều, Ma Coong, A Rem, Rục... nơi lưu giữ các giá trị văn hóa cổ xưa, nơi bảo tồn nguyên vẹn các phong tục tập quán đậm chất nguyên sơ là kho tàng để phát triển loại hình văn hóa du lịch.

Nhìn tổng thể, Quảng Bình có thể đáp ứng nhu cầu du lịch của du khách trong tất cả các dạng du

lich, từ du lịch tham quan danh lam thắng cảnh - di tích lịch sử, di tích chiến tranh; du lịch lễ hội - tín ngưỡng; du lịch sinh thái - tỉnh đường chữa bệnh đến du lịch mạo hiểm, ở đủ các vùng rừng núi, thôn quê, biển đảo.

Trong những năm gần đây, được sự chỉ đạo và hỗ trợ của Trung ương, Quảng Bình đã từng bước đầu tư, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, vừa phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, vừa tạo điều kiện đẩy nhanh các hoạt động văn hoá du lịch. Đến nay, Quảng Bình là một trong số ít tỉnh có hệ thống giao thông hoàn chỉnh, hợp lý và thuận lợi nhất. Tuyến đường sắt Bắc - Nam, quốc lộ 1A và đường Hồ Chí Minh với 2 nhánh phía Đông và phía Tây chạy dọc theo chiều dài tỉnh, qua hầu hết các vùng dân cư và các vùng tiềm năng về du lịch; Quốc lộ 12A qua cửa khẩu quốc tế Cha Lo nối Quảng Bình, Trung Lào và các tỉnh Đông Bắc Thái Lan là trục đường giao thông ra biển gần nhất. Quảng Bình cũng đã có đường hàng không, từ sân bay Đồng Hới ra Hà Nội, vào thành phố Hồ Chí Minh và ngược lại. Về đường biển có cảng Nhật Lệ, cảng nước sâu Hòn La cũng có thể khai thác phục vụ văn hoá du lịch. Từ Đồng Hới sang Bảo Ninh đã có cầu Nhật Lệ và sắp tới sẽ khởi công cầu Nhật Lệ 2. Hệ thống nhà hàng, khách sạn phát triển nhanh. Sun Spa Resort - Mỹ Cảnh, khách sạn Sài Gòn - Quảng Bình đạt chất lượng cao, rất được du khách trong nước và quốc tế ưa thích. Ngoài các điểm du lịch trọng điểm (Phong Nha - Kẻ Bàng, thành phố Đồng Hới - Nhật Lệ, khu du lịch nước nóng suối Bang, khu du lịch sinh thái suối nước Moọc...) và các tour du lịch Quảng Bình tự tổ chức (Sun Spa Resort - Động Thiên Đường - Hang Tám Cô...), chương trình liên kết “Con đường di sản thế giới tại miền Trung” kết nối đô thị Hội An, cổ đô Huế, thánh địa Mỹ Sơn với Phong Nha - Kẻ Bàng đã giúp Quảng Bình có thêm cơ hội tăng thêm hiệu quả hoạt động du lịch.

Xác định du lịch là một trong những thế mạnh chủ yếu, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV đã định hướng “Ưu tiên phát triển du lịch thực sự trở thành một ngành kinh tế quan trọng có tính đột phá của tỉnh”. Trên cơ sở đó, ngày 01/9/2006, Ủy ban Nhân dân tỉnh đã ra Quyết định số 38/2006/QĐ-UBND về việc ban hành “Chương trình phát triển du lịch tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2006 - 2010”.

Qua 5 năm triển khai thực hiện, ngành du lịch Quảng Bình đã đạt được những kết quả quan

trọng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy các ngành nghề khác phát triển, tạo nhiều cơ hội giải quyết việc làm cho người lao động. Cơ sở hạ tầng du lịch được đầu tư nâng cấp, hệ thống khách sạn, nhà hàng được mở rộng, chất lượng dịch vụ, thái độ phục vụ được nâng lên. Nhờ đó, lượng khách du lịch đến tỉnh tăng ổn định. Từ năm 2006 - 2010, tổng lượt khách du lịch đến Quảng Bình đạt hơn 2,8 triệu lượt khách, tăng bình quân 24,7%/năm; trong đó khách quốc tế đạt hơn 94,7 nghìn lượt khách, tăng bình quân 14,8%/năm; khách đến Phong Nha - Kẻ Bàng đạt gần 1,4 triệu lượt khách, tăng bình quân 3,8%/năm. Doanh thu hoạt động du lịch đạt 416,184 tỷ đồng, tăng bình quân 20,3%/năm.

Bên cạnh những kết quả đạt được, phát triển du lịch Quảng Bình còn thiếu bền vững và chưa tương xứng với tiềm năng thế mạnh của tỉnh. Lượng khách du lịch đến với Quảng Bình còn hạn chế về số lượng và chủ yếu là khách nội địa, doanh thu du lịch còn khiêm tốn. Chất lượng quy hoạch phát triển du lịch chưa cao, chưa toàn diện. Sản phẩm du lịch còn nghèo nàn đơn điệu, trong khi tỉnh có nhiều tiềm năng và thế mạnh để phát triển nhiều loại hình du lịch đặc trưng có tính cạnh tranh cao. Cơ sở vật chất kỹ thuật và hạ tầng du lịch tuy đã được chú trọng đầu tư nhưng chậm phát triển và thiếu đồng bộ, thiếu các khu vui chơi giải trí, trung tâm mua sắm và các dịch vụ hỗ trợ phục vụ khách. Nhiều dự án đầu tư phát triển du lịch đã được cấp phép nhưng triển khai chậm hoặc không triển khai thi công. Đa số các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh có quy mô vừa và nhỏ, năng lực cạnh tranh yếu, chưa đủ sức vươn ra thị trường trong nước và quốc tế. Đội ngũ nhân lực du lịch thiếu và yếu, tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên ngành du lịch còn thấp và cơ cấu bất hợp lý, phần lớn chưa qua đào tạo nghiệp vụ chuyên ngành, đội ngũ nhân viên phục vụ thiếu tính chuyên nghiệp, trình độ ngoại ngữ, kỹ năng nghề nghiệp, giao tiếp và ứng xử còn hạn chế. Vấn đề ô nhiễm môi trường du lịch chưa được quan tâm đúng mức...

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2010 - 2015 đã khẳng định “Phát triển đa dạng các ngành dịch vụ, từng bước đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn”. Trên cơ sở đó, định hướng phát triển kinh tế 5 năm 2011 - 2015

của tỉnh xác định phát triển du lịch thật sự trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn, từng bước xây dựng thương hiệu du lịch Quảng Bình. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng doanh thu ngành du lịch thời kỳ 2011 - 2015 tăng bình quân 17 - 18%/năm.

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu trên, cần thực hiện tốt các giải pháp sau:

Một là, tăng cường công tác quản lý và lập quy hoạch bảo đảm nguyên tắc phát triển du lịch phải tuân thủ theo quy hoạch có hệ thống.

Hai là, phát triển đào tạo nguồn nhân lực, cần tăng cường đào tạo trình độ đại học về du lịch, khuyến khích cán bộ làm công tác du lịch hiện có tham gia các khoá đào tạo nghiệp vụ quản lý du lịch; nâng cao trình độ ngoại ngữ, kỹ năng nghề nghiệp, giao tiếp và ứng xử.

Ba là, đẩy mạnh nghiên cứu, tiếp nhận và ứng dụng chuyển giao công nghệ quản lý tiên tiến của quốc tế trong lĩnh vực du lịch.

Bốn là, chú trọng giữ gìn và bảo vệ tài nguyên, môi trường du lịch. Bằng cách: tăng cường thanh tra, kiểm tra việc bảo vệ môi trường; Chú trọng công tác đánh giá tác động môi trường của các hoạt động du lịch; Đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục để nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư và khách du lịch về bảo vệ tài nguyên, môi trường du lịch.

Năm là, từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng, các nguồn vốn hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, nguồn vốn từ các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

Sáu là, về cơ chế chính sách, cần tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư du lịch tại Quảng Bình được giao đất, thuê đất với mức ưu đãi nhất. Tạo môi trường thuận lợi tối đa cho hoạt động kinh doanh du lịch, khuyến khích liên doanh liên kết trong lĩnh vực kinh doanh du lịch, tạo nên những doanh nghiệp lớn có sức cạnh tranh cao, đồng thời hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ về vốn, về cơ chế để tạo sự đa dạng của các loại hình du lịch trong tỉnh.

Bảy là, tăng cường xúc tiến quảng bá du lịch trong nước và quốc tế.

Hoạt động văn hoá du lịch của Quảng Bình phía trước còn nhiều khó khăn, nhưng bức tranh văn hoá du lịch của Quảng Bình đã khởi sắc và chắc chắn sẽ ngày càng tươi sáng hơn./.

Bắc Kạn đẩy mạnh Phát triển lâm nghiệp

Triệu Tiến Ban

Cục trưởng - Cục Thống kê Bắc Kạn

Với vị thế của một tỉnh miền núi, Bắc Kạn có nguồn tài nguyên rừng khá phong phú, đất dành cho lâm nghiệp tương đối lớn. Bắc Kạn một trong những tỉnh có độ che phủ rừng cao nhất, đây cũng là lợi thế vượt trội so với nhiều tỉnh miền núi. Không chỉ có vậy, Bắc Kạn còn được thiên nhiên ban tặng cho Hồ Ba Bể, là một trong 20 hồ nước ngọt tự nhiên lớn nhất trên thế giới. Hồ Ba Bể có hệ sinh thái đa dạng với nhiều loài động vật quý hiếm, mang tới nguồn thủy sản phong phú và những tiềm năng về du lịch sinh thái.

Trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của Bắc Kạn, ngành lâm nghiệp đóng góp vai trò quan trọng với mục tiêu chính là quản lý, sử dụng và phát triển rừng một cách hợp lý, có hiệu quả, sinh lợi cả về kinh tế, xã hội và môi trường. Hàng năm ngành lâm nghiệp cung cấp từ 8.000 đến 11.000m³ gỗ cho chế biến và xây dựng, cung cấp hàng nghìn Ste củi đun, tre, vầu làm vật liệu xây dựng và hàng trăm tấn nhựa thông.

Hiện diện tích đất có rừng của tỉnh có trên 267,6 nghìn ha, chiếm 54,98% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất chưa có rừng 120.401,2 ha, chiếm 24,70%... Điều kiện đất đai, khí hậu của tỉnh khá thuận lợi cho cây rừng tái sinh phục hồi mạnh, nâng cao tỉ lệ che phủ của rừng, là điều kiện thuận lợi giúp chuyển đổi cơ cấu kinh tế phát triển theo chiều sâu như trồng các loại cây đặc sản: keo, mỡ, hòi, trúc, lê, hồng, quýt... để hình thành các sản phẩm chiến lược, các vùng kinh tế trọng điểm trên diện tích đồi núi chưa có rừng.

Giờ đây, phát triển lâm nghiệp, thực hiện bảo vệ vốn rừng hiện có và làm giàu rừng đang là nhiệm vụ quan trọng trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bắc Kạn. Thông qua việc giao khoán khoán nuôi tái sinh và bảo vệ rừng, đồng thời đẩy mạnh công tác trồng rừng phòng hộ và trồng rừng nguyên liệu giấy, đặc biệt việc đưa cây hòi và cây chè Shan tuyết vào cơ cấu rừng phòng

hộ, kết hợp giữa rừng phòng hộ với sản xuất, tạo thành vùng nguyên liệu tập trung, đến nay cơ cấu cây trồng chuyển đổi rõ rệt, khoảng 80% diện tích trồng rừng mới là cây nguyên liệu (keo lai, luồng), hòi và chè Shan tuyết. Diện tích trồng thông và một số cây bản địa khác khoảng 20%. Từ khi tái lập tỉnh đến nay, diện tích rừng trồng mới trên địa bàn toàn tỉnh đạt trên 43 nghìn ha. Trồng rừng bình quân hàng năm đạt trên 4 nghìn ha/năm. Diện tích trồng rừng năm 2009 đạt 5,4 nghìn ha, năm 2010 đạt 9,6 nghìn ha và năm 2011 đạt 13,8 nghìn ha.

Kết hợp với việc trồng rừng, công tác bảo vệ rừng được các cấp các ngành quan tâm. Thông qua các chương trình, dự án toàn tỉnh đã hỗ trợ kinh phí bảo vệ 370 nghìn ha rừng, khoán khoán nuôi phục hồi rừng, quy hoạch đóng mố 3 loại rừng; triển khai việc giao đất, giao rừng gắn với công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng. Triển khai xây dựng các dự án giao rừng, cho thuê rừng và dự án canh tác nông, lâm nghiệp bền vững trên đất nương rẫy. Tăng cường các biện pháp để ngăn chặn các hành vi khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép.

Để duy trì phát triển bền vững, công tác giống cây lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh được chú trọng. Hiện tại tỉnh có 12 vườn ươm với công suất trên 8 triệu cây/năm được cấp chứng chỉ hoạt động. Mô hình quản lý chủ yếu vẫn là nhà nước và nhân dân cùng làm, trong đó diện tích rừng trồng do dân quản lý chiếm khoảng 33%.

Quản lý tốt các dự án lâm nghiệp như dự án 327, Dự án PAM (1997-2000), Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, Dự án trồng rừng nguyên liệu, Dự án trồng rừng bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung. Bên cạnh đó là sự quản lý tốt hoạt động khai thác, chế biến lâm sản. Khai thác gỗ bình quân 11 nghìn m³/năm, củi 1.300 ste, tre, nứa... nhựa thông 120 tấn/năm.

Tuy nhiên hoạt động chế biến lâm sản trên địa bàn có quy mô chưa lớn, sản phẩm chủ yếu là gỗ xẻ. Hàng năm ngành chế biến gỗ, lâm sản

sử dụng khoảng 45 nghìn m³ gỗ tròn; trên 600 tấn nguyên liệu vầu, nứa. Doanh thu bình quân hàng năm đạt gần 19 tỷ đồng, nộp ngân sách nhà nước trên 1 tỷ đồng, thu hút khoảng 700 lao động với thu nhập bình quân khoảng 2 triệu đồng/người/tháng. Các sản phẩm chủ yếu là: mảnh trúc, đũa, đồ mộc gia dụng, gỗ xuất khẩu và sơ chế nhựa thông.

Ngoài đẩy mạnh các hoạt động sản xuất kinh doanh, công tác nghiên cứu khoa học và khảo nghiệm trồng một số loại cây có năng suất cao ở tỉnh Bắc Kạn cũng được chú ý.

Thông qua công tác nghiên cứu khoa học, tỉnh đã đưa một số loại cây trồng có chất lượng cao vào trồng trên địa bàn tỉnh, xây dựng nhiều mô hình làm giàu rừng phù hợp với điều kiện lập địa của địa phương, chuyển giao nhiều tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất. Tỉnh đã trồng khảo nghiệm thành công cây luồng Thanh Hoá, và đang tiến hành triển khai trồng khảo nghiệm cây hồng tại các huyện Ba Bể, Chợ Đồn, Ngân Sơn. Bắt đầu khảo nghiệm mô hình làm giàu từ rừng bằng việc trồng bổ sung một số loại cây có giá trị kinh tế cao như lát Mêxicô, trám ghép, sấu, mây nếp.

Tuy nhiên, bên cạnh những tiềm năng và lợi thế, công tác phát triển rừng ở Bắc Kạn còn có những khó khăn như:

Là tỉnh miền núi xa các vùng kinh tế trọng điểm trong khi điều kiện giao thông, cơ sở hạ tầng còn thiếu và chưa đồng bộ nên không chỉ hạn chế sự phát triển kinh tế chung của tỉnh mà còn hạn chế đến quyết định đầu tư từ bên ngoài vào Bắc Kạn.

Dân cư phân bố không đều, nguy cơ sạt lở lũ quét thường xuyên đe dọa đến sự ổn định đời sống của người dân và sự hỗ trợ của nhà nước trong công tác di dân, tái định cư, sắp xếp bố trí dân cư hợp lý. Địa hình ở Bắc Kạn đa dạng và phức tạp, độ chia cắt mạnh, cao và dốc là cản trở lớn cho việc sản xuất nông, lâm nghiệp cũng như việc đi lại, vận chuyển hàng hoá, nông, lâm sản giao lưu với bên ngoài.

Nằm sát trung tâm kinh tế sôi động và phát triển nhanh hơn là thành phố Thái Nguyên, đây cũng là một thách thức lớn đối với Bắc Kạn trong việc cạnh tranh về mẫu mã hàng hoá, giá cả, kêu gọi vốn đầu tư, tìm kiếm thị trường nội địa cũng như quốc tế.

Môi trường sản xuất kinh doanh tuy đã được cải thiện song vẫn còn yếu, số lượng doanh nghiệp sản xuất ít.

Chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế, phần lớn lực lượng lao động chưa được đào tạo, nhất là đào tạo nghề chậm phát triển.

Từ thực tế đó, tỉnh đã đề ra giải pháp phát triển kinh tế rừng và tiêu thụ sản phẩm từ nay đến năm 2015 là: Chú trọng sản phẩm lâm nghiệp đã qua chế biến như: ván ép, ván ghép thanh... đảm bảo cung cấp 50% cho thị trường trong nước và 50% cho thị trường nước ngoài.

Ưu tiên thị trường nguyên liệu gỗ tại chỗ tại các nhà máy chế biến gỗ tự có và dự kiến xây dựng trong tỉnh.

Đẩy mạnh việc hoàn chỉnh thủ tục xây dựng chứng chỉ rừng theo FSC tại công ty lâm nghiệp, nhằm đảm bảo tiêu thụ gỗ và các sản phẩm từ gỗ ở tất cả các nước thành viên WTO một cách dễ dàng.

Triển khai nhanh các dự án áp dụng khoa học công nghệ vào quản lý giống, trồng rừng và chế biến lâm sản; đẩy mạnh giáo dục đào tạo và công tác khuyến lâm.

Nghiên cứu giống mới, tốt, sinh trưởng nhanh; từng bước áp dụng công nghệ sinh học, tạo giống cây trồng có năng suất và chất lượng cao như công nghệ nuôi cấy mô; thâm canh đối với rừng sản xuất, rừng cây công nghiệp và cây ăn quả.

Cải tiến công tác quản lý và tổ chức sản xuất: Tổ chức sản xuất phải thực hiện cụ thể theo từng dự án; đổi mới lâm trường quốc doanh, doanh nghiệp chế biến kinh doanh lâm sản nhà nước; xã hội hóa nghề rừng gắn với thôn/bản; Quản lý bảo vệ tốt rừng phòng hộ đầu nguồn.

Cụ thể hóa chính sách về đất đai để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có khả năng về vốn và nhân lực có thể nhận đất sản xuất ổn định lâu dài.

Sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách từ các chương trình mục tiêu như chương trình 661, chương trình 135, chương trình phát triển kinh tế-xã hội các xã vùng sâu, vùng xa; Đầu tư bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng phòng hộ, đặc dụng, trồng cây quý hiếm; Sử dụng vốn tín dụng đầu tư theo lãi suất ưu đãi hoặc không lãi, vốn liên kết liên doanh và vốn tự có của dân.

Tăng cường lực lượng chuyên môn quản lý các dự án cơ sở; đào tạo lực lượng công nhân kỹ thuật lâm nghiệp; sử dụng nguồn lao động dư thừa tại chỗ và lao động thời vụ thông qua hợp đồng giao khoán quản lý bảo vệ, trồng rừng và khoanh nuôi rừng...

Có thể nói, với Bắc Kạn, rừng không chỉ cung cấp các lâm sản có giá trị kinh tế phong phú và đa dạng mà còn có tác dụng bảo vệ môi trường sinh thái cho tỉnh Bắc Kạn, giúp người dân ổn định sản xuất, sinh sống bền vững với thiên nhiên.

Phát triển kinh tế các vùng ven biển QUẢNG NAM

Đinh Văn Đào

Cục trưởng Cục Thống kê Quảng Nam

Quảng Nam là tỉnh ven biển, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, với 6 huyện, thành phố thuộc vùng ven biển, diện tích tự nhiên 1.587,9 km² chiếm 15,2% toàn tỉnh; dân số 830,7 ngàn người chiếm 58,4%; tỷ lệ dân số thành thị 24,8%. Vùng ven biển của tỉnh có dải cồn cát trải dài và tương đối rộng, thảm sinh thái đa dạng sinh học; Bờ biển dài 125 km, với nhiều bãi tắm đẹp, sạch, là nơi nghỉ dưỡng tốt với 6 bãi chính đã mở dọc tuyến: Hà My, An Bàng, Cửa Đại, Bình Minh, Tam Thanh, Bãi Rạn.



Thực trạng phát triển kinh tế các vùng ven biển Quảng Nam

Vùng biển, ngư trường Quảng Nam rộng 40 ngàn km², với trữ lượng hải sản khoảng 90 ngàn tấn, khả năng khai thác hàng năm 50- 60 ngàn tấn với 30% sản lượng có thể chế biến xuất khẩu. Có nhiều loại hải sản quý như: Hải sâm, Bào ngư, Tôm hùm, đặc biệt có Yến Sào ở Cù Lao Chàm. Có các xã đảo Tân Hiệp - Cù Lao Chàm thuộc Hội An và Tam Hải - Bàn Than thuộc Núi Thành - Chu Lai. Với hai hệ sông lớn (Vu Gia - Thu Bồn, sông Tam Kỳ) đổ ra phía hạ lưu có nhiều cửa sông giáp biển: cửa Đại (Hội An), cửa An Hoà (Chu Lai- Núi Thành), nối 2 cửa chính có sông Trường Giang chạy dọc theo bờ biển và có khoảng 30 ngàn ha mặt nước (nước ngọt, lợ, mặn), trong đó có 10 ngàn ha bãi triều...

Vùng kinh tế động lực ven biển, có 6 khu CN tập trung, khu đô thị mới, các khu du lịch ven biển. Số doanh nghiệp chiếm 75% toàn tỉnh với gần 67 ngàn lao động (hơn 85%); vốn trên 24 ngàn tỷ đồng (80%) toàn tỉnh. Giá trị sản xuất công nghiệp toàn vùng năm 2010 đạt trên 7000 tỷ đồng (giá so sánh 1994) chiếm 70% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh, trong đó, giá trị sản xuất Khu CN Điện Nam - Điện Ngọc chiếm 1/3 toàn tỉnh; có trên 18.000 lao động; Khu KTM Chu Lai chiếm 14% toàn tỉnh; có 8000 lao động; năm 2009- 2010 nộp ngân sách 800- 1500 tỷ đồng, chiếm 35- 45% toàn tỉnh. Giá trị công nghiệp ngoài nhà nước trên địa bàn 6 huyện, TP năm 2010 đạt trên 4 ngàn tỷ đồng chiếm hơn 45% toàn tỉnh và chiếm 80% công nghiệp khu vực ngoài nhà nước toàn tỉnh.

Nông nghiệp vùng ven biển chiếm tỷ trọng cao của cả tỉnh: lương thực (53%), cây thực phẩm (60%); số trang trại chăn nuôi (trên 70%), Cụ thể: sản lượng lương thực năm 2010 đạt trên 252 ngàn tấn, tăng 2%/năm. Giá trị sản xuất trồng trọt/ha của vùng tăng khá, gấp 2 lần (31 triệu đồng năm 2006 lên trên 62 triệu đồng/ha năm 2010. Các dự án trồng rừng ven biển (trên 2000 ha), tăng khả năng phòng hộ, phòng chống thiên tai bền vững. Với quỹ đất sản xuất hạn chế (15,2% diện tích tự nhiên, đất canh tác cây hàng năm chiếm gần 4% diện tích đất đai toàn tỉnh), nhưng sản lượng và giá trị nông nghiệp tạo ra hàng năm của vùng chiếm 60% toàn tỉnh.

Năm 2010 sản lượng thủy sản của vùng đạt 69,7 ngàn tấn, chiếm trên 95% của cả tỉnh (2006 là 53,6 ngàn tấn), khai thác hải sản biển đạt gần 58 ngàn tấn; trong đó khai thác xa bờ đạt 20 ngàn tấn chiếm 1/3; sản lượng tôm nuôi gần 8,3 ngàn tấn tăng gấp 2,8 lần so với 2006). Giá trị sản xuất thủy sản năm 2010 (giá so sánh 1994) đạt 654,6 tỷ đồng, tăng khá 7,2%/năm (khai thác tăng 4,2%/năm, nuôi trồng thủy sản tăng hơn 30%/năm). Giá trị sản xuất nuôi trồng thủy sản đạt trên 180 triệu đồng/ha, gấp 2 lần so với năm 2006. Sản phẩm thủy sản chế biến đạt 12,3 ngàn tấn chiếm 17% sản lượng thủy sản sản xuất. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2010 đạt 21,5 triệu USD chiếm 14% toàn tỉnh.

Các ngành dịch vụ vùng ven biển phát triển khá, đặc biệt du lịch vùng ven biển Hội An - Điện Bàn với nhiều khu

resort cao cấp (4- 5 sao); với khoảng 90 khách sạn, resort, trên 3200 phòng, doanh thu đạt khoảng 800 tỷ đồng.

Kết cấu hạ tầng trong vùng, nhất là giao thông đầu tư khá: đường Nam Quảng Nam, đường du lịch, Thanh niên ven biển; cầu Cửa Đại đang được xây dựng, đường kết nối trực ngang QL 1A với các đường ven biển,... Hạ tầng kỹ thuật cơ bản của các khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp, đô thị, du lịch từng bước được đầu tư hoàn thiện; các dự án kè chống sạt lở ven biển, xã đảo (Hội An, Tam Kỳ, Chu Lai,...), kè ven sông, cửa sông (sông Thu Bồn, Trường Giang, phước cổ Hội An). Trong đó, một số dự án hạ tầng quan trọng triển khai tại Khu KTM Chu Lai (trên 1000 tỷ đồng/năm); vùng Đông ven biển, hạ tầng các khu dân cư đô thị mới (dự án dân cư ven biển đến năm 2020 trên 10 ngàn tỷ đồng; trong đó, đang triển khai hạ tầng tại khu Nam Hội An trên 2000 tỷ đồng; các dự án nạo vét, xây dựng cảng gần 3000 tỷ đồng (sông Trường Giang, cảng Kỳ Hà, Tam Giang, Tam Hiệp), cầu Cửa Đại đang xây dựng gần 2500 tỷ đồng...).

Văn hóa xã hội trên địa bàn vùng ven biển, nhiều lĩnh vực đã phát triển khá, đầu tư nâng cấp mở rộng mạng lưới, kiên cố hóa và nâng cao chất lượng phát triển về giáo dục, đào tạo; y tế, dân số, lao động việc làm, văn hóa, thể thao,... Chương trình giảm nghèo các xã ven biển, từ nhiều nguồn ngân sách, QĐ 257 Chính phủ (xã nghèo, bãi ngang ven biển), các thành phần kinh tế đầu tư phát triển hạ tầng chủ yếu, tạo việc làm; hỗ trợ dân cư vùng dự án,... nhờ đó, tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể, còn dưới 20% (chuẩn mới) thấp hơn bình quân của tỉnh (24,7%).

Hạn chế và giải pháp

Có thể thấy sự phát triển kinh tế của các vùng ven biển Quảng Nam là tương đối ổn định, song vẫn còn hạn chế so với tiềm năng và có những thách thức như:

- Kinh tế thủy sản, nông nghiệp tăng trưởng thấp, chuyển dịch cơ cấu còn chậm. Năng lực khai thác biển hạn chế, nhất là xa bờ (tàu thuyền dưới 90CV còn lớn chiếm 96,2%). Dịch vụ, hạ tầng nghề cá, trang thiết bị tàu thuyền đầu tư chưa đáp ứng yêu cầu. Chính sách tín dụng hỗ trợ đóng mới tàu thuyền, an sinh xã hội đối với ngư dân ở các vùng ven biển có một số điểm hạn chế. Quy hoạch và đầu tư vùng nuôi trồng thủy sản còn bất cập, chưa bền vững (hạ tầng, kiểm soát bảo vệ

môi trường, con giống, thức ăn, an toàn dịch bệnh); năng lực cơ sở chế biến và xuất khẩu thủy sản thấp so với tiềm năng (14% XK toàn tỉnh); công tác khuyến ngư, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất chưa mạnh; giá xăng dầu tăng cao, dịch bệnh tôm nuôi thường xảy ra, năng lực cạnh tranh và thị trường xuất khẩu thủy sản khó khăn, thiếu ổn định.

- Biến đổi khí hậu, nước biển dâng và thiên tai thường xảy ra, gây sạt lở vùng ven biển, ven sông. Vùng hạ lưu vào mùa mưa, các sông ở Quảng Nam có độ dốc lớn, thường gây ngập lụt diện rộng; biển Đông hàng năm có nhiều cơn bão lớn tác động và đổ bộ trực tiếp đến vùng biển miền Trung, trong đó có Quảng Nam. Chiến lược phòng chống thiên tai bền vững của Chính phủ đã ban hành, nhưng Quy hoạch và đầu tư hạ tầng, dân cư còn nhiều bất cập, nguồn lực còn nhiều khó khăn

(Ấu thuyền, khu neo đậu tàu thuyền phòng tránh bão, kè chống sạt lở ven biển, các xã đảo; dự án sắp xếp dân cư phòng tránh thiên tai bền vững vùng ven biển chậm, kéo dài (chính sách, nguồn lực, giá đất, giải tỏa đền bù, hạ tầng và hỗ trợ tái định cư).

- Bảo vệ chủ quyền lãnh thổ an ninh quốc gia, an toàn trên biển; công tác tuyên truyền biển, đảo chủ quyền quốc gia và đầu tư quốc phòng kết hợp kinh tế (chương trình Biển Đông) chưa đáp ứng yêu cầu. Bảo vệ tài nguyên, nguồn lợi vùng biển, đảo, ven bờ, đầm phá và vùng nuôi trồng nước lợ, quản lý còn hạn chế, xảy ra vi phạm phức tạp (dùng chất nổ, xung điện). Công tác quản lý, trang bị phương tiện và tổ chức hỗ trợ bảo vệ tàu thuyền khai thác biển xa bờ còn khó khăn, nguy cơ rủi ro cao; tổ chức ứng phó cứu nạn, cứu hộ an toàn trên biển và xử lý các sự cố tràn dầu,...còn bất cập; kiểm soát chất thải xả ra môi trường biển ảnh hưởng đến chất lượng sống cộng đồng dân cư, du lịch có nhiều phức tạp.

- Lợi thế về công nghiệp, du lịch, dịch vụ vùng ven biển tuy có bước phát triển khá, nhưng hạ tầng còn khó khăn, qui hoạch phát triển còn chồng lấn chưa hoàn thiện, thu hút đầu tư và nguồn lực chưa đảm bảo. Công tác giải tỏa đền bù, mặt bằng đất sạch cho các dự án còn khó khăn, ách tắc. Do vậy, qui mô phát triển còn hạn chế, không gian du lịch hẹp (chủ yếu mới tập trung ở khu phố cổ Hội An); năng lực cảng, sân bay chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.

Để phát huy lợi thế, tiềm năng và nâng cao hiệu



☞ quả phát triển kinh tế bền vững trong những năm tới, Quảng Nam nói chung và các vùng ven biển nói riêng cần tập trung khắc phục những hạn chế nêu trên, thực hiện các giải pháp đồng bộ, quan tâm một số giải pháp chủ yếu sau đây:

- Có chính sách hỗ trợ tín dụng ưu đãi khuyến khích ngư dân đầu tư nâng cấp tàu thuyền, trang thiết bị để mở rộng khả năng khai thác xa bờ; đào tạo nghề, tổ chức lực lượng hỗ trợ bảo vệ an toàn khai thác biển gắn với bảo vệ chủ quyền lãnh thổ biển đảo, an ninh quốc gia (đội tàu khai thác- tự vệ biển); tăng nguồn lực và xã hội hóa đầu tư nâng cấp và mở rộng hạ tầng, dịch vụ nghề cá; triển khai dự án qui hoạch, đầu tư vùng nuôi trồng thủy sản bền vững (nuôi tôm) đầu tư đồng bộ hạ tầng, giống, khoa học công nghệ, thức ăn, công tác khuyến ngư, gắn với mô hình nuôi cộng đồng, phòng trừ dịch bệnh an toàn, bảo vệ môi trường nâng cao hiệu quả; phát triển các cơ sở chế biến sâu hàng thủy sản, nâng cao năng lực cạnh tranh tăng kim ngạch xuất khẩu.

- Cần có qui hoạch và chính sách đầu tư vùng chuyên canh cây thực phẩm, hoa cây cảnh; áp dụng khoa học công nghệ cho năng suất cao, gắn với xây dựng các làng nghề, sinh thái nông nghiệp thu hút phát triển du lịch. Nhà nước cần có chính sách khuyến khích mở rộng bảo hiểm, giảm thiệt hại rủi ro đối với người sản xuất nông nghiệp nói chung, nhất là thủy sản, ngư dân (cả khai thác, nuôi trồng giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh); đẩy mạnh liên kết hợp đồng đầu tư, thu mua sản phẩm, đầu tư khoa học công nghệ giữa doanh nghiệp với người sản xuất để cung cấp nguồn nguyên liệu, hàng hóa ổn định, bảo đảm hài hòa lợi ích, thu nhập; góp phần phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững cư dân vùng ven biển.

- Đối với phát triển lợi thế vùng động lực theo qui hoạch vùng Đông- ven biển đã được phê duyệt, các ngành công nghiệp, du lịch, dịch vụ cảng, vận tải biển, hàng không, các dịch vụ khác gắn với biển đảo và vùng ven biển cần tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng quan trọng, nhất là kết nối giao thông trục ven biển; hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư các dự án động lực; công nghệ sạch thân thiện môi trường và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo đột phá mở rộng không gian phát triển kinh tế ven biển (trung tâm cơ khí ô tô quốc gia Chu Lai-Trường Hải, thương hiệu Đông Nam Á; khu du lịch cao cấp Nam Hội An, cầu Cửa Đại, khu dân cư, đô thị mới, cảng Kỳ Hà, sân bay Chu Lai). Chú trọng đúng mức chính sách an dân, hỗ trợ, bảo đảm việc làm, ổn định cuộc sống nhân dân vùng giải tỏa đền bù, tái định cư, sắp xếp dân cư vùng ven biển, đảo./.



Chuyển dịch cơ cấu kinh tế NÔNG NGHIỆP Ở KIÊN GIANG

Trần Thanh Xuân

Cục trưởng Cục Thống kê Kiên Giang

Nội dung “Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn đến năm 2010” của Kiên Giang đã nhấn mạnh: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, gắn với thị trường; tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động nông nghiệp; không ngừng nâng cao đời sống vật chất, văn hóa của nhân dân nông thôn...

Sau 10 năm thực hiện (2001 - 2010) Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn, diện mạo nông thôn, nông nghiệp của Kiên Giang đã có những biến đổi sâu sắc. Trong đó cơ cấu kinh tế nông nghiệp đã chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nếu năm 2000 tỷ trọng của khu vực này chiếm 48,4% GDP, đến năm 2010 đã giảm xuống còn 42,6%, lao động giảm từ 74,6% xuống còn 63,1%. Tỷ trọng cơ cấu nội bộ khu vực này cũng đã chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng nông nghiệp giảm từ 73,4% năm 2000 xuống còn 63,5% năm 2010; ngược lại thủy sản tăng từ 26,05% lên 35,87% và lâm nghiệp tăng từ 0,53% lên 0,58%.

Trong nông nghiệp: Nhờ đầu tư của Chính phủ vào hệ thống thủy lợi, nhất là hệ thống thoát lũ ra biển phía Tây đã tạo điều kiện cho tỉnh khai thác tốt tiềm năng đất để phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, nhất là đất hoang hoá ở vùng tứ giác Long Xuyên. Chỉ tính riêng 10 năm qua tỉnh đã khai hoang đưa vào sử dụng được 82.621 ha. Đồng thời tăng cường ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về giống, quy



trình canh tác, thâm canh tăng vụ để nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất lúa. Từ năm 2002, tỉnh đã thực hiện hỗ trợ tín dụng đối với các tổ chức và hộ nông dân mua máy móc, thiết bị cơ giới phục vụ sản xuất. Kết quả là đến năm 2010 toàn tỉnh đã cơ giới hóa 97% diện tích làm đất sản xuất lúa, 30% diện tích gieo sạ bằng công cụ cải tiến (sạ hàng), 100% khâu suốt lúa, 90% diện tích được tưới nước bằng điện và động lực, 30% sản lượng lúa Hè thu được sấy bằng máy, 20% diện tích thu hoạch bằng máy gặt đập liên hợp...

Nổi bật là việc chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, diện tích lúa 1 vụ chuyển thành 2 vụ, từ vụ Mùa năng suất thấp sang vụ Đông Xuân và vụ Hè Thu có năng suất cao hơn. Do vậy diện tích lúa Mùa năng suất thấp đã giảm từ hơn 220 nghìn ha năm 1980 xuống còn hơn 62 nghìn ha năm 2010; vụ Đông Xuân tăng liên tục, từ 232,5 nghìn ha năm 2000 lên 238,8 nghìn ha năm 2010. Tương tự vụ Hè Thu tăng từ 242,2 nghìn ha lên 276,6 nghìn ha. Vì vậy, những năm gần đây tỉnh không những đã đảm bảo an ninh lương thực mà còn xuất khẩu ngày càng nhiều hơn. Đến năm 2010 sản lượng lúa đã đạt gần 3,5 triệu tấn, là năm đạt sản lượng cao nhất từ trước đến nay và vượt xa chỉ tiêu đề ra là 2,4 triệu tấn, trong đó tỷ lệ lúa chất lượng cao chiếm 68% (năm 2001 mới chiếm 24,9%).

Do là vùng đất thấp, kênh rạch chằng chịt, nên việc gieo trồng các loại cây rau màu, cây công nghiệp hàng năm còn gặp nhiều khó khăn, nhưng diện tích các loại cây này cũng tăng đáng kể, từ 6,2 nghìn ha năm 2000 lên 9,9 nghìn ha năm 2010.

Về chăn nuôi, tuy chưa đạt với mục tiêu đề ra, song tỷ trọng chăn nuôi trong giá trị sản xuất ngành nông nghiệp vẫn tăng từ 9,03% năm 2000 lên 11,67% năm 2010.

Về thủy sản: phát triển toàn diện cả về nuôi trồng và khai thác, nên thủy sản đã trở thành một trong những ngành sản xuất mũi nhọn của tỉnh. Để đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản, tỉnh đã chuyển 62,5 nghìn ha đất lúa hiệu quả thấp ở các vùng U Minh Thượng, vùng ven biển Tây, ven sông Cái Lớn sang sản xuất 1 vụ lúa + 1 vụ tôm; tận dụng vùng đất nhiễm mặn xây dựng vùng nuôi tôm công nghiệp tập trung với 1,4 nghìn ha, nâng diện tích nuôi tôm lên 80,6 nghìn ha. Trong khai thác thủy sản, tỉnh đã hỗ trợ ngư dân vay vốn với lãi suất ưu đãi để mua sắm, sửa chữa phương tiện, nhất là tàu có công suất lớn đánh bắt xa bờ và trợ giá xăng dầu cho ngư dân. Đồng thời, còn chú trọng xây dựng hạ tầng cơ sở dịch vụ nghề cá. Do vậy, 10 năm qua số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản ngày càng tăng. Năm 2000 toàn tỉnh mới có 8.875 chiếc với công suất hơn 574, 2 nghìn CV, thì đến năm 2010

đã tăng lên 11.500 chiếc với công suất hơn 1,3 triệu CV, tăng 1,3 lần về số tàu và tăng 2,3 lần về công suất. Tỷ trọng tàu công suất lớn (trên 90 CV) đi đánh bắt xa bờ dài ngày chiếm gần 30% tổng số tàu.

Nhờ đó, sản lượng thủy sản đến năm 2010 đã tăng mạnh, đạt 473.360 tấn, trở thành địa phương, đứng đầu cả nước về sản lượng thủy sản. Tỷ trọng sản lượng nuôi trồng chiếm từ 14,4% tổng sản lượng thủy sản năm 2000 lên 36,2% năm 2005 và lên 42,2% năm 2010. Trong nuôi trồng, tôm và các thủy sản có giá trị kinh tế cao như: nghêu, sò, cua... tăng nhanh, riêng tôm năm 2010 đạt 34.765 tấn, tăng gần 2 lần so với năm 2005. Từ đó giá trị sản xuất của ngành thủy sản 10 năm qua luôn đạt mức tăng trưởng cao hơn mức tăng của sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp.

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nông nghiệp đã góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội nói chung và khu vực nông thôn, nông nghiệp nói riêng. Tốc độ tăng trưởng GDP của khu vực nông lâm nghiệp, thủy sản bình quân 5 năm (2001-2005) tăng 7,8%, cao hơn 5 năm trước đó 1,5% và đến giai đoạn 2006-2010 tăng nhanh hơn với tỷ lệ 11,65%/ năm. Tính chung 10 năm (2001-2010) bình quân hàng năm tăng 10,4%. Sản lượng lương thực có hạt năm 2010 đạt gần 3,5 triệu tấn, tăng 1,27 triệu tấn (27,4%) so với năm 2006. Tương tự sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản đạt 473,4 nghìn tấn, tăng 25,3%; Xuất khẩu gạo 819,7 nghìn tấn, tăng 45%; Xuất khẩu tôm đông 4805 tấn, gấp 5,2 lần; Xuất khẩu cá đông 3647 tấn, gấp 1,8 lần...

Kinh tế phát triển, đời sống các tầng lớp dân cư ở nông thôn đã không ngừng được cải thiện, an sinh xã hội cũng ngày càng được bảo đảm tốt hơn. Năm 2010, tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí mới) còn 8,84% (cả nước là 14,15%); thu nhập của hộ nông thôn, trong đó chủ yếu là nông dân tăng từ 338 ngàn đồng/người/tháng năm 2002 lên 1.240 ngàn đồng năm 2010; 90,08% số xã, phường, thị trấn ở đất liền có đường ô tô đến trung tâm xã, phường; 100% xã có trường tiểu học, trung học cơ sở và 78% số xã có trường mầm non; 89% số

xã có trạm y tế; 95% số hộ gia đình có sử dụng điện; 88,4% số hộ có máy thu hình; gần 100% số trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng các loại vắc xin...

So với mục tiêu Nghị quyết 06 của Tỉnh ủy, các chỉ tiêu về nông thôn đã cơ bản đạt được mục tiêu đề ra.

Tuy nhiên, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn của Kiên Giang còn nhiều tồn tại cần sớm được khắc phục, đó là:

- Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động nông nghiệp, nông thôn còn chậm. Đến nay kinh tế nông thôn về cơ bản vẫn là nông nghiệp. Cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản chưa hợp lý, vẫn là độc canh cây lúa (chiếm 98% diện tích cây hàng năm). Tỷ trọng các loại cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm có giá trị kinh tế tăng chậm, thậm chí một số cây như: mía, dừa, khóm, điều, tiêu... còn giảm mạnh. Tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp còn thấp và chăn nuôi chưa trở thành ngành sản xuất chính (năm 2000 tỷ trọng là 9,03% trong ngành nông nghiệp, năm 2005 giảm xuống còn 8,8% và năm 2010 là 11,67%). Lâm nghiệp chiếm tỷ trọng quá nhỏ, chỉ không quá 1% trong giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản, mặc dù tiềm năng về rừng và đất rừng khá lớn. Mô hình kinh tế trang trại, hợp tác xã, tổ hợp tác là những mô hình có hiệu quả, thu hút được lao động, nhưng phát triển chậm, nhất là trong thủy sản.

- Việc phát triển ngành nghề dịch vụ phi nông nghiệp trong nông thôn còn hạn chế, nhất là công nghiệp chế biến chưa hỗ trợ tích cực cho sản xuất nông sản hàng hóa tại chỗ. Kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật tuy được tăng cường đầu tư, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển các mặt kinh tế - xã hội ở nông thôn. Đời sống một bộ phận nông dân còn nhiều khó khăn, nhất là đồng bào dân tộc Khmer thiếu đất sản xuất, thiếu việc làm....

Để thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Trung ương và Nghị quyết số 08/NQ-TU ngày 13/1/2010 của Tỉnh ủy về “Phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2015”, các cấp, các ngành trong toàn tỉnh cần triển khai đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp trước mắt cũng như lâu dài đó là: Tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn; Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các thành phần kinh tế; Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng để phát triển nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn; Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản gắn với thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Từ đó tạo điều kiện để việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn mạnh mẽ hơn./.

Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kiên Giang

	Năm 2000	Năm 2010	So sánh (%)
Dân số trung bình - Nghìn người	1545,9	1707,5	110,45
Lao động đang làm việc - Nghìn người	759,5	994,2	130,90
Tốc độ tăng GDP - %	8,45	11,85	
Thu ngân sách trên địa bàn - Tỷ đồng	700,3	4812,9	
Thực hiện vốn đầu tư - Tỷ đồng	1570	15583,1	
Giá trị sản xuất NLTS (giá 1994) - Tỷ đồng	5907	13114	222,01
Sản lượng lương thực có hạt - Nghìn tấn	2284	3497,3	153,12
Đàn lợn - Nghìn con	277,0	319,5	115,34
Sản lượng thủy sản - Nghìn tấn	249,2	473,4	189,97
GTSX công nghiệp (giá 1994) - Tỷ đồng	3586	13441	374,82
Xi măng - Nghìn tấn	2162	3586,4	165,88
Tôm đông - Tấn	1124	4851	431,58
Mực đông - Tấn	4655	13352	286,83
Nước mắm - Triệu lít	23	43	186,96
Trị giá xuất khẩu địa phương - Triệu USD	68	465,5	684,56
Gạo xuất khẩu - Nghìn tấn	137	819,7	598,32
Tôm đông xuất khẩu - Tấn	747	4805	643,24
Mực đông xuất khẩu - Tấn	4150	5292	127,52
Tuốc đông xuất khẩu - Tấn	-	5335	
Học sinh mẫu giáo - Nghìn học sinh	14,7	31,3	212,93
Học sinh mẫu Phổ thông - Nghìn học sinh	331,5	283,7	85,58
Số học sinh phổ thông tính trên 1 vạn dân- HS	2144	1662	
Bác sỹ bình quân 1 vạn dân - BS	3,0	5,11	
Tỷ lệ hộ nghèo - %	10,13	8,84	

Năm 2010: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo mới của Chính phủ

Nổi u cục ở khớp: ĐỀ PHÒNG MẮC GÚT

Bệnh gút thường xuất hiện đột ngột tại một hay nhiều khớp về đêm, đau tăng dần, đến mức bệnh nhân không chịu nổi. Khi thấy triệu chứng nổi u cục ở khớp, cần cẩn thận vì đó có thể là dấu hiệu của bệnh gút.

PGS.TS Nguyễn Thị Bay, Đại học Y dược TP HCM cho biết, các u cục có đường kính từ vài milimet đến nhiều centimet, không đau, thường xuất hiện ở khớp ngón chân, cổ chân, khuỷu tay, cổ tay, sụn vành tai... Đôi khi, chỗ da bọc khối u bị loét và chảy nước vàng. Còn tình trạng viêm thường xuất hiện ở các khớp bàn chân, bàn tay, cổ tay, khuỷu tay, đầu gối, diễn tiến chậm và gây đau nhẹ (trừ những cơn đau cấp sau bữa ăn có nhiều rượu thịt).



Bệnh nếu không được điều trị hoặc điều trị không đúng sẽ để lại những hậu quả nặng nề. Loại biến chứng thường là tình trạng hủy hoại khớp, đầu xương, gây tàn phế. Bệnh nhân còn có thể bị tổn thương thận như sỏi thận, thận ứ nước, ứ mủ, suy thận, tăng huyết áp, tai biến mạch máu não, nhồi máu cơ tim. Việc chẩn đoán nhầm bệnh gút với viêm khớp nhiễm khuẩn, dẫn tới dùng sai thuốc có thể gây nhiều hậu quả nghiêm trọng, dị ứng thuốc kháng sinh, thậm chí có thể tử vong...

Bệnh nhân cần kiêng rượu bia, cà phê, tiêu, ớt... Hạn chế dùng thức ăn nhiều đạm như thịt đỏ, phủ tạng động vật, hải sản. Nên ăn nhiều hoa quả và rau... Bệnh nhân gút thường được chỉ định dùng các thuốc như Colchicin, các thuốc nhóm kháng viêm không steroid... Các thuốc này làm giảm triệu chứng rất nhanh, nhưng có thể gây nhiều tác dụng phụ như: rối loạn

đường tiêu hóa, tăng huyết áp, làm trầm trọng hơn cơn hen...

Xu hướng bệnh nhân lựa chọn hiện nay là sử dụng kết hợp các thuốc tây y với nhóm sản phẩm nguồn gốc thiên nhiên không gây tác dụng phụ khi dùng lâu dài, trong đó dẫn đầu là Hoàng Thống Phong. PGS.TS Nguyễn Văn Quýnh - Trưởng khoa nội cán bộ (BV TW Quân đội 108) cho biết: Qua theo dõi điều trị cho 27 bệnh nhân nam giới sử dụng Colchicin phối hợp với Hoàng Thống Phong trong 7 ngày, sau đó chỉ dùng Hoàng Thống Phong đơn độc liên tục trong 6 tháng, chúng tôi nhận thấy: Nồng độ axit uric máu giảm dần trong quá trình điều trị, sau 1 tháng axit uric đã giảm được 59,53 $\mu\text{mol/l}$, có 88,9% bệnh nhân có axit uric máu trở về giới hạn bình thường; 59,3% bệnh nhân hết viêm khớp trong 2 ngày đầu; không có trường hợp nào bị cơn gút tái phát trong 6 tháng và không thấy tác dụng phụ.

Qua thực tế, nhiều bệnh nhân cho biết dùng Hoàng Thống Phong rất hiệu quả với trường hợp của họ. Cụ Lâm Hữu Dật (75 tuổi) ở TP Biên Hòa - Đồng Nai bị bệnh gút đã 5 năm, dùng nhiều loại thuốc nhưng hiệu quả không rõ ràng. Những cơn đau ê ẩm, nhức buốt tận xương thường xuyên xuất hiện, khớp ngón chân cái sưng tấy, nổi u cục như hạt mít, nhiều lúc đau quá, đi không nổi, cụ phải nhập viện và dùng thuốc đặc trị. Nhưng mọi chuyện đã thay đổi khi cụ dùng Hoàng Thống Phong. Sau 2 tháng uống Hoàng Thống Phong, ngón chân cụ hết đau, người khỏe hơn, đặc biệt là không bị cơn đau nào nữa.

Ngoài việc dùng Hoàng Thống Phong, khi trời chuyển mùa, bệnh nhân gút cần giữ ấm cơ thể, đặc biệt là chân, tay, hạn chế ra ngoài khi trời mưa phùn, kiêng dùng rượu bia và các món ăn giàu đạm, giàu chất béo.

Hàng Phương

Hỏi: Tôi nghe nói có bệnh nhân bị thoái hóa cột sống không nên chơi các loại thể thao như chạy bộ, chơi cầu lông, tennis. Vậy xin hỏi bác sĩ là có đúng hay không ạ? Có phương pháp nào phòng ngừa thoái hóa cột sống không? Xin cảm ơn bác sĩ.

Hoàng Tiến An - Việt Trì



GS.TS Nguyễn Văn Thông - Bệnh viện trung ương quân đội 108 trả lời:

Khi đã bị thoái hóa cột sống, chúng ta nên hạn chế những bài tập thể dục quá nặng với cơ thể, quá sức chịu đựng của cột sống. Tuy nhiên, anh có thể chơi nhẹ nhàng theo cách của mình, nhưng trước khi chơi, anh nên tập các bài tập khởi động cho cột sống thích nghi. Anh có thể chơi cầu lông, nhưng không nên chơi thái quá và chơi nhẹ nhàng, thấy mệt thì ta cần nghỉ. Tennis là môn thể thao đòi hỏi các động tác mạnh, theo tôi anh nên tránh. Để phòng ngừa thoái hóa cột sống anh có thể dùng Cốt Thoái Vương. Đây là sản phẩm nguồn gốc thiên nhiên nên không gây tác dụng phụ.

Hà Tĩnh

với phát triển nguồn nhân lực

Bùi Ngụ

Phó Cục trưởng Cục Thống kê Hà Tĩnh

Thực tiễn phát triển của nhiều quốc gia trên thế giới cho thấy, một quốc gia muốn phát triển cần phải có các nguồn lực như: tài nguyên thiên nhiên, vốn, khoa học - công nghệ, con người... Trong các nguồn lực đó thì nguồn lực con người (nhân lực) là quan trọng nhất. Trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng, vấn đề phát triển nguồn nhân lực đã trở thành một khâu đột phá, là một trong những động lực quan trọng để hoàn thành cơ bản sự nghiệp CNH, HĐH, là nhân tố quyết định phát triển kinh tế xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh, hài hòa, bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế đất nước.

Những kết quả đạt được:

Hà Tĩnh có lợi thế về nguồn nhân lực với phần lớn là lực lượng lao động trẻ. Theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 cho thấy: Lực lượng lao động của tỉnh Hà Tĩnh ở độ tuổi từ 15 tuổi trở lên là 693.299 người, lực lượng lao động trong độ tuổi lao động có 643.928 người, chiếm 92,8%; trong đó lực lượng lao động ở nhóm tuổi từ 25 đến 34 chiếm tỷ lệ cao nhất (24,16%); tiếp đến là nhóm tuổi từ 35 đến 44 (22,07%). Xác định được ý nghĩa, tầm quan trọng của nguồn nhân lực đối với sự phát triển của địa phương, nhiều năm qua, Đảng bộ, chính quyền tỉnh Hà Tĩnh đã tập trung quyết liệt triển khai các giải pháp để phát triển và nâng cao nguồn nhân lực của địa phương. Chính vì vậy, nguồn nhân lực của Hà Tĩnh ngày càng phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng. Trình độ học vấn phổ thông của lao động đang làm việc không ngừng được nâng lên. Hàng năm nhóm lao động có trình độ văn hoá THCS và THPT tăng từ 69% năm 2009 lên 72,32% năm 2010.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật cũng tăng lên rõ rệt, tỷ lệ lao động qua đào tạo hàng năm bình quân tăng 3%/năm. Trình độ chuyên môn kỹ thuật từ Cao đẳng trở lên chiếm 8% trong tổng số lao động đang làm việc và ngày càng có xu hướng tăng lên. Giai đoạn (2005 – 2010) tỷ lệ qua đào tạo của lực lượng lao động tăng từ 21% lên 36%. Trong đó, tỷ lệ đã qua đào tạo nghề đạt 31%, tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và trên đại học tăng từ 10% lên 15%. Lao động có việc làm chuyển dịch

theo hướng tích cực, phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Điều

này được thể hiện rất rõ trong kết quả tăng trưởng kinh tế của Hà Tĩnh giai đoạn (1991-2011).

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của Hà Tĩnh giai đoạn này được cải thiện đáng kể, tốc độ tăng GDP bình quân đạt 9,6 %/ năm; khu vực công nghiệp - thương mại - dịch vụ chuyển biến nhanh, đóng góp trên 73% tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực: công nghiệp - xây dựng

tăng lên 32,4% (giai đoạn 2001-2005 là 25,56%); thương mại dịch vụ từ

31,29% tăng lên 32,6%; nông - lâm - thủy sản từ 43,15% giảm xuống còn 35%; văn hóa - xã hội có bước chuyển biến tích cực, chính trị ổn định; quốc phòng - an ninh được giữ vững; đời sống tinh thần của các tầng lớp nhân dân ngày càng được nâng cao.

Với chính sách khuyến khích đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nhân tài của tỉnh, từ năm 2008 đến nay Hà Tĩnh đã có: 217 người được tỉnh cử đi đào tạo sau đại học, bồi dưỡng cán bộ quản lý nhà nước chuyên môn nghiệp vụ và lý luận chính trị; đã cử 1326 lượt cán bộ, công chức, viên chức tham gia các lớp bồi dưỡng theo nhiều hình thức khác nhau và được



hưởng chính sách khuyến khích bồi dưỡng của tỉnh. Đã tiếp nhận được 174 sinh viên tốt nghiệp đại học đạt loại giỏi và thạc sĩ về công tác tại tỉnh.

Hệ thống cơ sở đào tạo ở các cấp học, ngành học tương đối phong phú. Cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường đầu tư; đội ngũ giảng viên, giáo viên không ngừng được nâng cao trình độ chuyên môn; chương trình và phương pháp giảng dạy đang từng bước được cải thiện và đổi mới; hàng năm, cung ứng một lực lượng lao động đã qua đào tạo khá lớn cho thị trường, góp phần phục vụ nhu cầu nhân lực cho một số ngành, lĩnh vực quan trọng của tỉnh.

Với việc triển khai quy hoạch, sắp xếp, nâng cao chất lượng đào tạo ở các cơ sở dạy nghề, giải quyết việc làm gắn với việc thực hiện các chương trình phát triển KT-XH, nhiều đề án đào tạo nguồn nhân lực lao động phục vụ các chương trình, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh đã được triển khai. Tính đến cuối năm 2010, trên địa bàn tỉnh có 33 cơ sở đào tạo (trường, trung tâm...) đào tạo nhân lực với danh mục ngành nghề đào tạo rộng khắp từ các nghề nông, lâm, ngư, công nghiệp, văn hóa xã hội, tài chính kế toán đến tin học, ngoại ngữ, xe máy... Trong đó có 01 trường Đại học, 02 trường Cao Đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp, 02 trường Cao đẳng nghề, 05 trường Trung cấp nghề, 13 Trung tâm dạy nghề, giới thiệu việc làm, 01 phân hiệu Trường cao đẳng nghề Cơ điện - Luyện kim Thái Nguyên và 11 Trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp thuộc các huyện, thị xã, thành phố, phân bố tương đối đồng đều, với năng lực đào tạo khá lớn.

Mặc dù Hà Tĩnh rất chú trọng công tác phát triển nguồn nhân lực, nhưng nguồn nhân lực của tỉnh Hà Tĩnh vẫn đang trong giai đoạn đầu của sự phát triển theo hướng CNH, HĐH và còn những hạn chế bất cập, đó là:

Hà Tĩnh vẫn còn là một tỉnh nghèo, tỷ lệ hộ nghèo năm 2010 là 23,91 % (theo tiêu chí mới), chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, vì vậy nguồn lực đầu tư cho phát triển nhân lực còn hạn chế;

Công tác xây dựng quy hoạch, lập kế hoạch phát triển nhân lực còn chậm. Việc thành lập, mở rộng, nâng cấp các trường còn nhiều bất cập. Mạng lưới cơ sở đào tạo phát triển thiếu quy hoạch; công tác xã hội hóa đào tạo nghề chưa được đẩy mạnh, thiếu lao động có trình độ chuyên môn cao, nhiều lao động chưa qua đào tạo, cơ cấu lao động chưa hợp lý, công tác giải quyết việc làm cho lao động xã hội vẫn là vấn đề rất bức xúc, cung vẫn lớn hơn cầu lao động; đặc biệt khi quá trình đô thị hoá diễn ra với tốc độ cao hơn, nếu chất lượng và cơ cấu lao động nông thôn không chuyển dịch theo kịp yêu cầu phát triển, nguy cơ tăng thất nghiệp không

chỉ ở thành thị mà còn cả nông thôn, khó đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH trong những năm tới, nhất là các ngành có lợi thế.

Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

“Mục tiêu chung của cả thời kỳ 2010 - 2020 là tăng trưởng cao và bền vững, thu nhập bình quân đầu người đạt mức trung bình của cả nước, chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, xây dựng Hà Tĩnh từ một tỉnh nông nghiệp sớm trở thành tỉnh công nghiệp - dịch vụ phát triển với tốc độ tăng trưởng cao và bền vững, trong đó giai đoạn từ năm 2010 - 2015 phấn đấu trở thành một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ phát triển của vùng Bắc Trung bộ để đến năm 2020 là một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo lớn của vùng Bắc Trung bộ và miền Trung.” (Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh lần thứ XVII). Phải đặt phát triển nguồn nhân lực của Hà Tĩnh trong tổng thể phát triển chung của cả nước và của vùng về nhu cầu lao động trong các ngành kinh tế quốc dân; năm 2015 dự kiến là 710 nghìn lao động; trong đó số lao động qua đào tạo khoảng 426 nghìn người đạt tỷ lệ lao động qua đào tạo là 60%, trong đó đào tạo nghề đạt 50%; mỗi năm giải quyết việc làm cho 3,2 vạn lao động.

Đề đáp ứng nhu cầu về nhân lực ngày càng tăng và đòi hỏi cao về chất lượng, do đó phát triển nhân lực trong thời gian tới Hà Tĩnh cần tập trung các nhóm giải pháp sau:

Một là: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về giáo dục, đào tạo và pháp luật về phát triển nhân lực:

Các cấp, các ngành và toàn xã hội cần nâng cao nhận thức về vai trò của phát triển nhân lực. Chú trọng công tác phát triển nhân lực trong từng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp; tăng cường sự chủ động, sáng tạo, tránh dựa hoàn toàn vào các cơ quan quản lý nhà nước. Quán triệt Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 10/9/2010 của Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh tại Đại hội đại biểu lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2010-2015 về phát triển nguồn nhân lực một cách đầy đủ, thường xuyên kiểm tra, giám sát, tổ chức thực hiện của các ngành, các địa phương.

Hai là: Tập trung đầu tư cơ sở vật chất cho cơ sở đào tạo, nâng cao trình độ học vấn của nhân lực:

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho ngành giáo dục nhằm nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Tiểu học và giáo dục THCS, đẩy nhanh tiến độ hoàn thành thực hiện phổ cập giáo dục phổ thông Trung học. Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đảm bảo đủ số lượng và chất lượng ở tất cả các bậc học.

Ba là: Nâng cao trình độ chuyên môn - kỹ thuật của nhân lực:



Đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn - kỹ thuật: phát triển mạnh mẽ hệ thống giáo dục dạy nghề, kế hoạch năm 2011 có 33 cơ sở, năm 2015 có 50 cơ sở và đến năm 2020 có 60 cơ sở dạy nghề, nâng cao chất lượng dạy nghề; đồng thời, tập trung dạy nghề chất lượng cao, đột phá vào các ngành kinh tế mũi nhọn, các lĩnh vực quan trọng của tỉnh như du lịch, thương mại, vận tải - kho bãi.

Quy hoạch mạng lưới cơ sở đào tạo phù hợp, hiện đại, nâng cấp, mở rộng các trường, ngành đào tạo mới đáp ứng nhu cầu nhân lực của tỉnh và khu vực; đầu tư cải thiện, cơ sở vật chất - kỹ thuật, đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy; nâng cao trình độ đội ngũ giảng viên.

Tiếp tục bồi dưỡng, đào tạo lại cho đội ngũ cán bộ công chức hiện có, khai thác các chương trình đào tạo của Trung ương (Đề án 322, 165), kết hợp đào tạo dài hạn tập trung với các loại hình đào tạo khác phù hợp với yêu cầu sử dụng, chức danh công tác và cơ cấu ngành nghề theo hướng chuyên sâu, ưu tiên đào tạo sau đại học nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng thực thi nhiệm vụ, công vụ cho đội ngũ công chức.

Bốn là: Tạo việc làm, đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tiến bộ và nâng cao hiệu quả sử dụng nhân lực;

Nâng cao năng suất lao động và sử dụng hiệu quả nhân lực bằng cách áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến, sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực trên cơ sở đó đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp. Giảm dần tình trạng mất cân đối trong cơ cấu lao động giữa thành thị và nông thôn, giữa nông nghiệp với các ngành nghề khác. Đẩy mạnh việc xuất khẩu lao động chất lượng cao, nhất là xuất khẩu sang thị trường các nước phát triển... tạo ra sự bứt phá mới về kinh tế - xã hội.

Năm là: Có chính sách huy động các nguồn lực trong xã hội cho phát triển nhân lực:

Tăng cường huy động các nguồn lực tài chính từ người dân, doanh nghiệp, vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA, vốn FDI, hợp tác quốc tế... khuyến khích nhà đầu tư cho phát triển nhân lực;

Cần có cơ chế, chính sách đãi ngộ, thu hút nhân tài, chuyên gia, kỹ sư đầu ngành về tỉnh công tác, nghiên cứu; hoàn thiện khung thể chế, chính sách, pháp luật về thị trường lao động, hình thành hệ thống thông tin thị trường lao động của tỉnh và khu vực Bắc Trung Bộ, kết nối với hệ thống thông tin thị trường lao động quốc gia, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh./.

Công tác tổ chức thống kê cấp xã ở LÂM ĐỒNG

Nguyễn Tấn Châu

Cục trưởng Cục Thống kê Lâm Đồng

Xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) là địa bàn cư dân sinh sống, là đơn vị hành chính cấp cơ sở trong hệ thống tổ chức hành chính của Nhà nước ta, nơi thể hiện trực tiếp và cụ thể các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Do vậy, đội ngũ cán bộ cấp xã có vai trò quan trọng trong mọi thời kỳ, là người nắm bắt thực tiễn và có biện pháp sáng tạo bảo đảm thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Vì vậy, việc chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên ở xã, phường, thị trấn, nhất là đội ngũ cán bộ chủ chốt có đủ phẩm chất, năng lực là nhiệm vụ thường xuyên, có ý nghĩa hết sức quan trọng cả trước mắt cũng như lâu dài trong sự nghiệp cách mạng của Đảng.

Cùng với sự phát triển chung, tổ chức và đội ngũ cán bộ Thống kê cấp xã ở Lâm Đồng đã không ngừng phát triển cả về số lượng và chất lượng. Những năm gần đây thực hiện chủ trương tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức cơ sở và đưa sinh viên tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng về xã, phường, thị trấn công tác và thực hiện việc chuyển từ chế độ sinh hoạt phí theo Nghị định số 09 sang chế độ tiền lương theo Nghị định số 121 của Chính phủ làm cho đội ngũ cán bộ Thống kê cấp xã ngày càng trẻ hóa về tuổi đời và nâng dần trình độ chuyên môn nghiệp vụ, phấn khởi, yên tâm công tác và thể hiện ý thức trách nhiệm hơn trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Công tác xây dựng, củng cố tổ chức thống kê cấp xã trong những năm qua được Cục Thống kê Lâm Đồng quan tâm chú trọng, chủ động xây dựng kế hoạch hàng năm. Công tác bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê cho đội ngũ cán bộ thống kê xã, phường, thị trấn được ngành tổ chức thường xuyên, kịp thời nhất là khi có thay đổi về



cán bộ thống kê và chia tách, thành lập một số đơn vị hành chính mới cấp xã. Việc bồi dưỡng chủ yếu qua hình thức phối hợp với Sở Nội vụ, Trung tâm Chính trị tỉnh trực tiếp mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ tập trung và bồi dưỡng thông qua các đợt tập huấn nghiệp vụ và triển khai thực hiện chế độ báo cáo, điều tra thống kê chuyên ngành. Từ năm 2005 đến nay, ngành Thống kê Lâm Đồng đã tổ chức 5 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ với 355 học viên tham dự (năm 2005 mở 2 lớp, 143 học viên tham dự; năm 2006 mở 1 lớp, 46 học viên; năm 2007 mở 1 lớp, 88 học viên và năm 2008 mở 1 lớp với 78 học viên tham gia).

Tổ chức thống kê cấp xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng hiện được bố trí đủ cho từng xã, phường, thị trấn; toàn tỉnh hiện có 148/148 xã, phường, thị trấn có cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm Thống kê, trong đó chuyên trách thống kê có 13 người, chiếm 8,8% và kiêm nhiệm thống kê 135 người, chiếm 91,2%, chủ yếu làm công tác văn phòng kiêm công tác thống kê. Chức năng, nhiệm vụ chủ yếu của cán bộ thống kê cấp xã là triển khai một số báo cáo trên lĩnh vực dân số, sản xuất nông, lâm nghiệp và triển khai một số cuộc điều tra định kỳ thường xuyên. Trong tổng số 148 cán bộ thống kê cấp xã, nữ có 65 người, chiếm 43,9%; người dân tộc thiểu số 24

người, chiếm 16,2%. Tuổi đời bình quân của đội ngũ cán bộ thống kê cấp xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng xu hướng ngày càng trẻ hóa với độ tuổi bình quân là 34 tuổi, người có độ tuổi cao nhất là 57 tuổi, người thấp nhất là 23 tuổi.

Về thâm niên và thời gian công tác: Tuy độ tuổi bình quân trẻ hóa nhưng số thâm niên công tác thống kê tương đối cao, số cán bộ Thống kê có thâm niên công tác hiện tại dưới 5 năm chiếm 37,8% (trong đó dưới 1 năm chiếm 12,2%); từ 5 - 10 năm chiếm 50%; trên 10 năm chiếm 12,2%.

Về trình độ chuyên môn: Số cán bộ thống kê cấp xã có trình độ đại học chiếm 26,4% tổng số; cao đẳng chiếm 2,7%; trung cấp chiếm 64,9%, sơ cấp chiếm 0,7% còn lại 5,4% là chưa qua đào tạo. Riêng cán bộ nữ có trình độ cao đẳng, đại học chiếm 32,3% trong tổng số nữ và chiếm 16,2% tổng số cán bộ thống kê cấp xã. Số cán bộ thống kê người dân tộc thiểu số có trình độ cao đẳng, đại học chiếm 20,8% trong tổng số cán bộ người dân tộc và chỉ chiếm 3,4% tổng số cán bộ thống kê cấp xã, phường, thị trấn toàn tỉnh.

Số cán bộ có trình độ lý luận chính trị trung cấp là 23%; sơ cấp là 16,2% còn lại chưa được đào tạo về lý luận chính trị. Trình độ quản lý hành chính nhà nước chiếm 8,8%; ngoại ngữ: Anh văn bằng A chiếm 3%, bằng B chiếm 11,5%, bằng C chiếm 0,7%. Hầu hết cán bộ thống kê biết sử dụng vi tính để phục vụ công tác chuyên môn, trong đó số có chứng chỉ tin học A chiếm 56,8%, chứng chỉ B là 27%.

Về bồi dưỡng nghiệp vụ Thống kê: Trong thời gian qua, tuy đã tổ chức nhiều lớp bồi dưỡng nghiệp vụ Thống kê song do lực lượng làm công tác thống kê ở các cấp xã luôn biến động, nhất là sau những kỳ bầu cử nên số cán bộ thống kê cấp xã hiện tại đã qua bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê chỉ chiếm 46,6%. Đối với những cán bộ Thống kê xã, phường mới thay đổi, ngành đang tiến hành rà soát số lượng và phối hợp với Sở Nội vụ, Trường Chính trị để tiếp tục mở lớp bồi dưỡng trong thời gian tới.

Qua khảo sát thực trạng đội ngũ cán bộ thống kê cấp xã, phường, thị trấn, nhìn chung đội ngũ cán bộ Thống kê cấp xã trong tỉnh trong thời gian qua đã thể hiện vững vàng về bản lĩnh chính trị, có ý thức rèn luyện đạo đức phẩm chất, có năng lực và nhiệt tình công việc đảm bảo tốt nhiệm vụ chuyên môn nói chung, công tác thống kê nói riêng góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị của Đảng cũng như nhiệm vụ chuyên môn của Ngành Thống kê ở cơ sở. Kết quả khảo sát, cũng rút ra những điểm

thuận lợi, khó khăn, từ đó đề ra các giải pháp ổn định, phát triển tổ chức, đội ngũ cán bộ thống kê cấp xã phù hợp với thực tế trong thời gian tới.

*** Về thuận lợi:**

- Phần lớn các xã, phường, thị trấn đã thực hiện cơ chế 1 cửa ở cấp xã;

- Tổ chức, đội ngũ cán bộ ở cấp xã từng bước được chuyên môn hóa góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác chuyên môn;

- Các xã, phường, thị trấn được trang bị tương đối đầy đủ máy móc, thiết bị đáp ứng tốt phương tiện làm việc cho cán bộ công chức cấp xã;

- Đội ngũ cán bộ cấp xã thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng về lý luận chính trị, quản lý nhà nước, nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ, vi tính,...

- Thực hiện tốt chế độ tiền lương theo Nghị định số 121 của Chính phủ góp phần nâng cao thu nhập, tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ ở cấp xã an tâm, ổn định công tác lâu dài.

*** Về khó khăn:**

- Công tác thống kê cấp xã hiện nay chủ yếu là kiêm nhiệm công tác văn phòng và thống kê (chiếm 91,2%); công tác văn phòng chiếm quá nhiều thời gian, nên thời gian giành cho công tác Thống kê rất hạn chế ảnh hưởng lớn đến công tác thống kê ở cấp xã nói chung, việc tổ chức điều tra thu thập thông tin tại địa bàn nói riêng;

- Lực lượng cán bộ luôn biến động, nhất là sau mỗi kỳ bầu cử một số cán bộ được bầu vào chức vụ cao hơn (phần lớn là Phó chủ tịch, Chủ tịch xã) nên đội ngũ làm công tác thống kê bị xáo trộn dẫn tới công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê không kịp thời, kinh phí đào tạo hạn chế;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp xã chậm đổi mới không đáp ứng yêu cầu, chế độ báo cáo thống kê cấp xã đã ban hành từ 1998 đến 2011 mới được ban hành sửa đổi;

- Cán bộ thống kê ở cấp xã, trình độ và năng lực vẫn còn hạn chế trước yêu cầu mới: chưa qua đào tạo nghiệp vụ thống kê chiếm 53,4%, chưa qua đào tạo lý luận chính trị chiếm 60,8%, chưa qua đào tạo quản lý nhà nước chiếm 91,2%, chưa có ngoại ngữ chiếm 67,6% và đào tạo tin học 16,2%.

Để đáp ứng yêu cầu đổi mới công tác Thống kê trong thời gian tới, một trong những nhiệm vụ quan trọng của Thống kê Lâm Đồng là phải xây dựng đội ngũ cán bộ Thống kê cấp xã đủ về số lượng, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đủ năng lực, trí tuệ và nắm vững nghiệp vụ thống kê.

Những giải pháp để làm tốt công tác đào tạo cán bộ thống kê cấp xã là:

1- Rà soát, quy hoạch đội ngũ thống kê xã, phường, thị trấn: Các xã, phường, thị trấn trong tỉnh cần tổ chức rà soát lại đội ngũ những người làm công tác thống kê, những nơi chưa có cán bộ thống kê phải được bố trí kịp thời, được chủ tịch UBND cấp huyện quyết định công nhận ổn định lâu dài. Yêu cầu cán bộ làm công tác thống kê cấp xã phải có trình độ nghiệp vụ từ trung cấp trở lên; những cán bộ trình độ và năng lực yếu không có trình độ nghiệp vụ thống kê phải được thay thế chuyển sang các công việc phù hợp hơn.

2- Trên cơ sở quy hoạch cần tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng về mặt tri thức, trước hết về nghiệp vụ thống kê để đội ngũ cán bộ Thống kê cấp xã đảm đương nhiệm vụ trước mắt cũng như lâu dài đáp ứng yêu cầu quản lý của xã, phường, thị trấn theo Điều 31, Luật Thống kê quy định.

3- Thực hiện thống nhất chính sách đãi ngộ đối với cán bộ cấp xã nói chung, cán bộ thống kê nói riêng để khuyến khích đội ngũ cán bộ công chức trẻ, có trình độ về công tác ở cơ sở, nhất là là những xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

4- Trên cơ sở Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã đã ban hành, Tổng cục Thống kê cần nhanh chóng xây dựng, hoàn thiện chế độ báo cáo thống kê cấp xã thay thế chế độ báo cáo thống kê cấp xã ban hành năm 1998 đã quá lạc hậu, không còn phù hợp với thực tế trong điều kiện nền kinh tế phát triển nhanh, đa dạng như hiện nay.

5- Đề nghị Tổng cục tăng thêm kinh phí hàng năm để các Cục Thống kê tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê cho cán bộ làm công tác thống kê cấp xã. Đồng thời kiến nghị với các cơ quan chức năng để cán bộ chuyên trách thống kê cấp xã được hưởng chế độ ưu đãi nghề thống kê, nhằm khuyến khích, động viên cán bộ thống kê xã yên tâm công tác và gắn bó lâu dài với nghề Thống kê.

6- Sửa đổi quy chế tặng kỷ niệm chương đối với những người làm công tác thống kê cấp xã, nên giãn thời gian xuống 10 năm thay cho 15 năm như hiện nay.

7- Cục Thống kê các tỉnh cần phối hợp với các trường Cao đẳng và trung cấp Thống kê của ngành xây dựng chương trình, nội dung bồi dưỡng và đào tạo nghiệp vụ, đào tạo liên thông cho những người làm công tác Thống kê từ cấp xã trở lên./.

Tôi đã vượt qua

viêm khớp dạng thấp như thế nào?

Mai Hoa

Viêm khớp dạng thấp (VKDT) là một trong những bệnh khớp khó điều trị nhất và có tỷ lệ gây biến dạng khớp cao. Vượt qua được những cơn đau đớn do căn bệnh này gây nên là niềm hạnh phúc của nhiều người, mà điển hình như trường hợp của bác Tạ Văn Hòa (thôn 1, xã Bình Dân, huyện Kim Thành, Hải Dương) trong câu chuyện với phóng viên dưới đây.

- PV: Chào bác, được biết bác bị bệnh VKDT đã lâu. Vậy bác có thể mô tả sơ qua về tình hình sức khỏe của mình trước đây?

- Bác Tạ Văn Hòa: Tôi bị VKDT từ năm 2005. Mới đầu chỉ dăm bữa nửa tháng mới đau nhẹ ở các khớp nhỏ như khớp bàn ngón chân, ngón tay. Vài hôm sau lại chuyển sang đau khớp khác lớn hơn. Tôi nghĩ không vấn đề gì nên cất thuốc nam uống. Hai năm trở lại đây, tôi đau nhiều hơn. Các khớp tay, chân sưng, đỏ mọng, nóng. Tôi nằm một chỗ, muốn trở mình thì phải nhờ người khác giúp mà họ cứ động vào là đau.

- Vậy thuốc nam không có tác dụng gì sao, thưa bác?

- Uống gần một năm không thấy đỡ mà đau có phần nặng thêm nhưng tôi vẫn kiên trì theo. Kết quả là người tôi bị phù hết cả lên. Năm 2008 thì tôi bắt đầu phải vào viện điều trị, tiêm thuốc lợi tiểu để giảm phù.

- Vậy còn điều trị trong bệnh viện và bằng thuốc tây kết quả như thế nào, thưa bác?

- Trong bệnh viện, tôi dùng thuốc giảm đau, chống viêm, dẫn cơ và trợ lực. Mỗi lần tiêm thì đỡ đau ngay, cứ như “*bệnh giả vờ*” vậy. Nhưng chỉ được vài ba ngày, nhiều lắm là chục ngày đau tái phát và tôi phải vào viện. Tôi đi bệnh viện nhiều đến nỗi quen hết thầy thuốc, y tá, tạp vụ trong bệnh viện (*cười*). Mỗi lần vào, họ lại bảo “*Ô, lại bác Hòa!*”. Ở nhà thì cả ngày dường như việc tôi làm nhiều nhất là uống thuốc.

- Điều trị thuốc tây nhiều vậy, bác có gặp phiền phức gì không?

- Tôi bị ợ hơi và buồn nôn do loét hành tá tràng. Bác sĩ nói là uống thuốc có thể bị đau dạ dày, xuất huyết đường ruột nên phải lưu ý.

- Vậy tình trạng bệnh của bác được cải thiện từ khi nào?

- Khi tôi đang điều trị ở bệnh viện Đa khoa Hải Dương, lúc đỡ đau, tôi xuống công viện mua thuốc, tình cờ thấy ti vi nói về sản phẩm Hoàng Thấp Linh giúp hỗ trợ điều trị VKDT rất tốt mà không gây tác dụng phụ. Tôi nghĩ chả biết tin được không, vì mình uống quá nhiều loại thuốc rồi, thuốc nào cũng quảng cáo hay lắm. Nhưng có bệnh thì vái tứ phương, nên khi về nhà tôi vẫn mua Hoàng Thấp Linh uống xem sao.



Ảnh minh họa

Tôi uống từ tháng 12/2010, ngày 4 viên, chia 2 lần. Sử dụng Hoàng Thấp Linh được 2 tháng thì đỡ khoảng 50%, tôi có thể tự đi lại được. Đến hết tháng thứ 3 thì các khớp không còn sưng, đỡ đau khoảng 80% và tôi không phải dùng thuốc tây nữa.

- Trong thời gian uống Hoàng Thấp Linh, bác có gặp tác dụng phụ gì không?

- Hoàn toàn không. Ăn uống lại tốt hơn. Trước kia, cứ vợ sắp mâm là tôi rùng cả mình, giờ thì ăn no đến tức bụng mới thôi (*cười*). Đến nay, mỗi ngày tôi đi bộ tập thể dục khoảng 2 kilomet. Tôi nói đùa với vợ rằng, cứ thế này tôi uống Hoàng Thấp Linh cả đời cũng được.

- Xin cảm ơn bác đã chia sẻ thông tin. Chúc bác luôn có sức khỏe tốt!

Giới thiệu khái quát về

CHƯƠNG TRÌNH SO SÁNH QUỐC TẾ (ICP)

Nguyễn Đức Thắng

Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá - TCTK

Chương trình so sánh quốc tế (ICP) là một dự án thống kê toàn cầu được tiến hành theo khuyến nghị của Cơ quan Thống kê LHQ nhằm so sánh quốc tế về các chỉ tiêu tổng hợp như tổng sản phẩm trong nước (GDP), các mức giá và sức mua của các đồng tiền. Kết quả của ICP cung cấp một cơ sở vững chắc để so sánh các chỉ tiêu kinh tế chính của các nước trên thế giới.

Mục đích của Chương trình so sánh quốc tế (ICP)

Chương trình so sánh quốc tế được thành lập để cung cấp các yếu tố chuyển đổi sức mua tương đương (PPP), nói cách khác để chuyển đổi trực tiếp các loại tiền dựa trên tỷ giá hối đoái, để so sánh GDP giữa các quốc gia trên cơ sở thực. PPP cho phép so sánh giữa các nước dựa trên giá của hàng trăm sản phẩm, nên có thể tránh được những thiếu sót khi dùng tỷ giá hối đoái để so sánh.

Tại sao dùng PPP tốt hơn dùng tỷ giá hối đoái khi so sánh? Trước khi trả lời câu hỏi này, vậy khái niệm của hai chỉ tiêu này ra sao?

Về tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái chỉ ra sự đáng giá của tiền tệ về mặt giao dịch tài chính quốc tế. Tỷ giá hối đoái không thể chỉ ra sự đáng giá thực chất của tiền tệ vì chúng không phản ánh sức mua thực tế của tiền tệ trong các nước riêng rẽ.

Tỷ giá hối đoái không phản ánh sự tương đương trong sức mua của một đồng tiền so với đồng tiền khác.

Về sức mua tương đương

Sức mua tương đương là một dạng tỷ giá hối đoái biểu thị số đơn vị tiền tệ có cùng một sức mua theo một đơn vị tiền tệ qui định của một nước so sánh (gốc theo rõ hàng hoá và dịch vụ).

PPP giữa hai nước là tỉ lệ mà tại đó, tiền tệ của nước thứ nhất phải chuyển đổi thành tiền tệ của nước thứ hai để đảm bảo một số lượng tiền nhất định của nước thứ nhất sẽ mua cùng số lượng hàng hóa và dịch vụ của nước thứ hai. Trong thực tế, bất kỳ một đồng tiền nào cũng có thể làm đồng tiền gốc.

Ví dụ: khách du lịch đổi tiền của nước họ hoặc

tiền của nước làm gốc so sánh sang tiền của nước họ đang đến thăm. Giả sử khách du lịch Hồng Kông đi thăm Ấn Độ. Tại bất kỳ ngân hàng nào, 1 đôla Hồng Kông (KH\$) có thể chuyển sang Rupee Ấn Độ theo tỷ giá thông dụng. Ví dụ, năm 2005 khách du lịch Hồng Kông có thể đổi được 1 KH\$ sang 5.67 rupee tại ngân hàng. Khi khách du lịch Hồng Kông sử dụng các đồng rupee này để mua hàng hoá và dịch vụ ở Ấn Độ, ông hoặc bà khách đó trong thực tế chỉ cần trả 2.58 rupee để mua hàng hoá và dịch vụ sẽ được đòi hỏi 1 KH\$ ở Hồng Kông. Điều này có nghĩa là rupee Ấn Độ đáng giá hơn tỷ giá chỉ ra - nó cũng có nghĩa đi mua hàng ở Ấn Độ sẽ rất hấp dẫn đối với du khách. Điều cốt lõi của lợi ích này - sự ẩn giấu trong các con số tỷ giá hối đoái được phát hiện và khám phá bởi PPP.

Sức mua tương đương của tiền tệ thường được diễn đạt trong mối liên hệ với đơn vị tiền tệ của nước làm gốc so sánh. Trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đôla Hồng Kông được sử dụng làm đơn vị tiền tệ gốc. Trong ví dụ về du lịch ở trên, tiền tệ gốc và số lượng tiền tệ cũng là đồng Đôla Hồng Kông (KH\$).

Số liệu thống kê kinh tế thường được đo bằng tiền tệ quốc gia: GDP của Đức là x Euro; thu nhập trung bình của các hộ gia đình Mexico là y Peso; cán cân thanh toán của Tanzania là z Shilling... Cách thông thường để so sánh giá trị của các nước khác nhau là quy tất cả về đồng tiền chung, thường là đồng đô la Mỹ.

Dùng PPP tốt hơn dùng tỷ giá hối đoái khi so sánh là do:

Sử dụng tỷ giá hối đoái để chuyển đổi tổng hợp các đơn vị tiền tệ quốc gia có thể sai lạc bởi vì tỷ giá hối đoái không phản ánh tỷ lệ mức giá nội địa và các nhân tố bên ngoài.

Nói cách khác, PPP trực tiếp tính toán sự khác nhau trong tỷ lệ các mức giá giữa các nước. Để minh hoạ, tại sao rất nhiều nước giá rẻ hơn Hồng Kông hoặc Singapore? Lý do chính là giá dịch vụ thông thường rẻ hơn trong các nước thu nhập thấp. Nhiều dịch vụ

được sản xuất và tiêu dùng trong một nước và không thể xuất khẩu hoặc nhập khẩu trực tiếp (ví dụ như cắt tóc, giặt là). Giá trả cho những dịch vụ này dựa trên cơ sở tiền lương trả cho việc cung cấp dịch vụ. Kết quả là, trong các nước thu nhập thấp, giá trả cho các dịch vụ như vậy rẻ bởi vì lương thấp. Những dịch vụ như vậy không phản ánh trong tỷ giá hối đoái, nhưng chúng có ảnh hưởng trong PPP, có thể đạt được bằng cách so sánh trực tiếp giá phải trả cho những dịch vụ như vậy trong các nước khác nhau.

PPP được sử dụng trong chuyển đổi thu nhập bình quân đầu người theo tiền quốc gia sang đơn vị tiền tệ chung cho mục đích so sánh quốc tế.

Chương trình So sánh quốc tế

Năm 1968, Cơ quan Thống kê Liên hợp quốc đã thông qua một đề án hoạt động từ 1968 - 1971 để phát triển những so sánh trên cơ sở PPP cho những nhóm nhỏ của các nước. Đề án này là vòng I của ICP, trong vòng này có hai nước châu Á tham gia, đó là Nhật Bản và Ấn Độ. Kết quả của vòng I đã được công bố năm 1975. Số lượng các nước tham gia trong ba vòng tiếp theo đã tăng lên mạnh mẽ từ 16 nước trong vòng II (năm 1973), 34 nước trong vòng III (năm 1975) và 60 nước trong vòng IV (năm 1980). Đại diện các nước châu Á cũng tăng lên từ hai nước trong vòng I, lên sáu nước trong vòng II, lên chín nước trong vòng III, nhưng lại giảm xuống bảy nước trong vòng IV. Do số lượng các nền kinh tế tăng lên, làm tăng tính đa dạng của so sánh, tăng tính chất phức tạp của đề án. Phạm vi các mặt hàng lấy giá tăng lên để cho các nước có đủ số lượng mặt hàng có tính đại diện trong tiêu dùng của họ. Vòng V của ICP năm 1985 chỉ tăng rất ít số nước tham gia (từ 60 lên 64). Vòng VI được tổ chức năm 1993, gồm số lượng lớn nhất các nước tham gia tính đến thời gian đó (117 nước). Qui mô của dự án năm 2005 là 146 nước từ tất cả các vùng trên thế giới tham gia. Năm 2011 sẽ có 163 nước tham gia. Trong đó có Việt Nam.

Vòng ICP	Năm	Số nước tham gia	
		Thế giới	Châu Á – TBD
I	1970	10	2
II	1973	16	6
III	1975	34	9
IV	1980	60	7
V	1985	64	11
VI	1993/96	117	13
VII	2005	146	23
VIII	2011	163	23

Vòng điều tra ICP lần thứ VIII của thế giới bắt đầu từ năm 2011 đến năm 2013, với sự tham gia của 163 nước trên thế giới, trong đó khu vực Châu Á - Thái Bình Dương có 23 nước và vùng lãnh thổ tham gia.

Đây là lần thứ 3 Việt Nam tham gia Chương trình so sánh quốc tế (ICP), lần đầu tiên tham gia năm 1993 – vòng VI của thế giới, lần thứ hai tham gia năm 2005 – vòng VII của thế giới.

Nhiệm vụ của các nước tham gia Chương trình so sánh quốc tế (ICP) gồm điều tra, thu thập giá các loại hàng hoá, dịch vụ tại nước mình theo danh mục chung của Vùng Châu Á - Thái Bình Dương, cung cấp số liệu cho ADB để tính Sức mua tương đương, tính GDP và GDP bình quân đầu người năm 2011. Kết quả của ICP cung cấp những thông tin quan trọng để so sánh các chỉ tiêu kinh tế của các nước trên thế giới.

Thực hiện Quyết định số 840/QĐ-TCTK ngày 23/11/2010 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, cuộc Điều tra giá tiêu dùng theo ICP được tiến hành tại 17 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đại diện cho cả nước.

TT	Tỉnh, thành phố	TT	Tỉnh, thành phố
1	Hà Nội	10	Kon Tum
2	Hải Phòng	11	Bình Thuận
3	Thái Nguyên	12	Lâm Đồng
4	Lào Cai	13	TP. Hồ Chí Minh
5	Nam Định	14	Đồng Nai
6	Ninh Bình	15	Vĩnh Long
7	Nghệ An	16	Cần Thơ
8	Đà Nẵng	17	An Giang
9	Khánh Hòa		

Kế hoạch thực hiện

- Từ tháng 01/2011 đến tháng 12/2011:

Tổ chức điều tra giá ICP về các mặt hàng và dịch vụ tiêu dùng;

- Từ tháng 6/2011 đến tháng 5/2012:

Tổ chức điều tra giá ICP về các mặt hàng và dịch vụ về xây dựng, giáo dục và y tế; thiết bị máy móc, lương của cán bộ Chính phủ.

ADB sẽ tính toán và công bố kết quả Chương trình ICP 2011 khu vực Châu Á – Thái Bình Dương vào tháng 7 năm 2013.

THÁCH THỨC GIÀ HOÁ DÂN SỐ Ở VIỆT NAM



“Già hoá dân số là một hiện tượng toàn cầu ảnh hưởng đến tất cả mọi người, từ nam giới tới phụ nữ và trẻ em. Đối với mỗi quốc gia, sự già tăng nhanh chóng cả về số lượng cũng như tỷ lệ của nhóm dân số cao tuổi so với nhóm dân số trong độ tuổi lao động sẽ có những ảnh hưởng trực tiếp đến tính công bằng và sự kết nối trong một thể hệ và giữa các thế hệ”

Thực trạng già hoá dân số ở Việt Nam

Dự báo dân số năm 2010 của Tổng cục Thống kê cho thấy tỷ lệ dân số cao tuổi (những người từ 60 tuổi trở lên) sẽ đạt ngưỡng 10 phần trăm tổng số dân vào năm 2017 - hay nói cách khác dân số Việt Nam sẽ bước vào giai đoạn được gọi là “thời kỳ già hóa dân số” sau năm 2017. Dự báo dân số cũng cho thấy Việt Nam sẽ bước vào giai đoạn “dân số già” trong hai thập kỷ tiếp theo khi mà chỉ số già hóa sẽ tăng từ 35,5 vào năm 2009 lên hơn 100 vào năm 2032. Những xu hướng và tốc độ biến động dân số theo hướng già hóa đang đặt ra những cơ hội và thách thức lớn cho Việt Nam trong việc chuẩn bị nguồn lực để đón nhận số lượng dân số cao tuổi ngày càng tăng.

Dân số Việt Nam đang già hóa với một tốc độ chưa từng có trong lịch sử. Do tỷ suất sinh và tỷ suất

chết giảm một cách nhanh chóng, do tuổi thọ tăng đã khiến dân số cao tuổi gia tăng nhanh chóng cả về số tương đối và tuyệt đối. Số lượng người cao tuổi gia tăng nhanh hơn bất kỳ nhóm dân số nào khác và tương tự như vậy chỉ số già hóa cũng gia tăng nhanh chóng, trong khi đó tỷ số hỗ trợ tiềm năng lại giảm đáng kể (Hình 1). Thời gian để Việt Nam chuyển đổi từ cơ cấu dân số “đang già hóa” sang cơ cấu dân số “già” sẽ ngắn hơn nhiều so với các quốc gia có trình độ phát triển cao hơn: 85 năm đối với Thụy Điển, 26 năm đối với Nhật Bản, 22 năm đối với Thái Lan, nhưng theo dự đoán ở Việt Nam chỉ là 20 năm. Điều này có ý nghĩa to lớn đối với sự tăng trưởng kinh tế cũng như các chương trình bảo trợ xã hội được thiết kế để chuẩn bị và đáp ứng nhu cầu của những nhóm người cao tuổi được coi là những nhóm thiệt thòi và dễ bị tổn thương nhất.

Hình 1: Chỉ số già hóa và tỷ số hỗ trợ tiềm năng ở Việt Nam, giai đoạn 1979-2049



Nguồn: Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 1979, 1989, 1999 và 2009 và Tổng cục Thống kê (2010)

Hiện tượng nữ hóa dân số cao tuổi. Số liệu từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 cho thấy phụ nữ cao tuổi chiếm ưu thế so với nam giới cao tuổi, Đặc biệt, lứa tuổi càng cao thì tỷ số giới tính của người già (tỷ lệ phụ nữ cao tuổi trên 100 nam giới cao tuổi) tăng nhanh đáng kể từ 131 cho nhóm tuổi 60-69, đến 149 đối với nhóm tuổi 70-79 và đạt đến 200 cho nhóm tuổi 80 và cao hơn. Chính điều này dẫn tới hiện tượng “nữ hóa dân số cao tuổi” ở Việt Nam. Phụ nữ cao tuổi thường phải đối mặt với nhiều rủi ro hơn so với nam giới cao tuổi xét về thu nhập, tình trạng khuyết tật và khả năng tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm y tế.

Thay đổi cách sống. Tỷ lệ người cao tuổi sống chung với con cái mình đã giảm khiến số lượng người cao tuổi sống cô đơn hoặc sống cùng bạn đời của mình ngày càng tăng. Số lượng người cao tuổi sống ở nông thôn cao gấp 3,5 lần so với số người cao tuổi sống ở các khu vực đô thị. Dòng di cư từ nông thôn ra thành thị chính là một trong những nguyên nhân chính dẫn tới sự phân bố lệch của dân số cao tuổi này, đồng thời nó cũng làm tăng số hộ gia đình “khuyết thế hệ” - những gia đình mà chỉ có ông bà đang sống với các cháu. Sự phân bố không đồng đều của người cao tuổi giữa các tỉnh với các điều kiện kinh tế xã hội khác nhau cũng mang lại một số tác động, ảnh hưởng nhất định.

Y tế và chăm sóc sức khỏe. Tuổi thọ trung bình là 60 tuổi đối với cả nam giới và nữ giới ở Việt Nam - con số này tương đương với các quốc gia khác trong khu vực có mức phát triển cao hơn Việt Nam. Tuy nhiên tuổi thọ khỏe mạnh của Việt Nam lại chưa cao, trung bình mỗi người cao tuổi ở Việt Nam phải chịu 14 năm bị bệnh tật trong tổng số 72,2 năm cuộc sống của mình. Những người cao tuổi Việt Nam phải chịu gánh nặng kép trong chăm sóc sức khỏe, trong đó đã có sự thay đổi từ bệnh lây nhiễm sang các bệnh không lây nhiễm và các bệnh mãn tính, đồng thời các bệnh mới đang xuất hiện cùng với sự thay đổi trong cách sống đang ngày càng trở nên phổ biến như ung thư, căng thẳng và trầm cảm về tâm thần. Những xu hướng thay đổi này đòi hỏi nhiều chi phí chăm sóc y tế hơn, đồng thời cũng có nghĩa là rủi ro dẫn tới khuyết tật cho người cao tuổi sẽ cao hơn. Chi phí điều trị trung bình cho một người cao tuổi cao gấp 7-8 lần chi phí điều trị cho một đứa trẻ. Độ tuổi càng cao, rủi ro về khuyết tật càng tăng hoặc số ngày nằm trên giường bệnh càng cao.

Có một sự khác biệt lớn giữa các nhóm người cao tuổi trong việc tiếp cận dịch vụ y tế - người cao

tuổi sống ở nông thôn, các khu vực miền núi và người cao tuổi có thu nhập thấp chỉ có thể tiếp cận với các dịch vụ chất lượng thấp. Tỷ lệ người cao tuổi có bảo hiểm y tế đã tăng, nhưng số tiền phải thanh toán từ tiền túi của người bệnh cho cả điều trị nội trú và điều trị ngoại trú vẫn còn cao và điều này phần nào do thực tế là tổng chi phí chăm sóc sức khỏe ở Việt Nam hiện nay chỉ chiếm 5% - 6% tổng GDP - tương đương khoảng 46 đô-la Mỹ mỗi đầu người/năm, đây là mức thấp hơn các quốc gia khác trong khu vực. Thách thức quan trọng nhất là hệ thống y tế mới chỉ thay đổi với một tốc độ khá chậm trong việc thích ứng với tỷ lệ dân số cao tuổi dự kiến: chỉ một vài tỉnh và thành phố có Khoa Lão khoa; việc giáo dục, đào tạo Lão khoa tại các trường Y còn hạn chế; chăm sóc tại cộng đồng còn chưa phát triển và việc chăm sóc tại nhà còn mới đang manh nha.

Việc làm và thu nhập. Số liệu từ Điều tra mức sống hộ gia đình ở Việt Nam thực hiện năm 2008 cho thấy khoảng 43 phần trăm người cao tuổi hiện vẫn đang làm việc, tỷ lệ người cao tuổi ở vùng nông thôn và phụ nữ cao tuổi tham gia vào lực lượng lao động cao hơn đáng kể so với người cao tuổi sinh sống tại các khu vực đô thị và nam giới cao tuổi. Tuy nhiên hầu hết người cao tuổi đang tự tạo công ăn việc làm trong nông nghiệp với thu nhập thấp và không ổn định.

Vấn đề nghèo đói và bảo trợ xã hội đối với người nghèo. Số liệu từ Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2008 cho thấy một số người cao tuổi đang sống ở cận mức nghèo đói và như vậy chỉ cần những cú sốc kinh tế nhỏ cũng đẩy họ xuống mức nghèo đói một cách dễ dàng. Phụ nữ cao tuổi, phụ nữ nông thôn, phụ nữ dân tộc thiểu số dễ rơi vào nghèo đói hơn so với nam giới cao tuổi, so với người cao tuổi sinh sống ở thành thị và những người cao tuổi là người Kinh và tuổi càng cao thì họ càng dễ rơi vào cảnh nghèo đói. Hơn nữa, trợ cấp hưu trí và trợ cấp xã hội hàng tháng được coi là nguồn thu nhập chính cho người cao tuổi, tuy nhiên mức độ bao phủ của các chương trình này đối với người cao tuổi chưa cao. Thậm chí những người thụ hưởng các chương trình này cho biết mức trợ cấp còn thấp và chỉ chiếm một phần nhỏ trong chi tiêu của hộ gia đình. Các chương trình bảo trợ xã hội hiện thời nhìn chung chưa dành cho người cao tuổi, đặc biệt là những người cao tuổi dễ bị tổn thương, vì lý do họ không thể tham gia vào các chương trình này do các quy định nghiêm ngặt hoặc do các mức lợi ích đưa ra thấp. Chương trình hưu trí dựa trên đóng góp với cơ chế tài chính đóng

đến đâu hưởng đến đây đang tạo ra sự bất bình đẳng giữa các thế hệ, giới tính và bất bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

Giải pháp cho vấn đề già hoá dân số

Chăm sóc người cao tuổi cả về đời sống vật chất và tinh thần là một nội dung quan trọng trong chính sách mà Đảng và Chính phủ Việt Nam luôn nhấn mạnh trong tất cả các giai đoạn phát triển của đất nước. Kể từ khi Hiến pháp đầu tiên được ban hành năm 1946, người cao tuổi đã trở thành một phần quan trọng trong chính sách và các chương trình xã hội và chương trình kinh tế trên con đường phát triển của Việt Nam. Những chính sách và chương trình này được xây dựng nhằm mục đích bảo vệ người cao tuổi khỏi những rủi ro khác nhau và cải thiện việc tiếp cận với các dịch vụ kinh tế và xã hội (ví dụ: Luật Bảo hiểm Y tế liên quan tới dịch vụ y tế và tài chính, Luật Bảo hiểm xã hội liên quan tới vấn đề nghỉ hưu; Nghị định 13/2010 về các chương trình xã hội dành cho người cao tuổi).

Tuy nhiên, trước dự báo về dân số người cao tuổi, các chính sách và chương trình này mới chỉ được điều chỉnh một cách từ từ và chính điều này có thể tạo ra một số thách thức. Ví dụ như hệ thống chăm sóc Lão khoa chưa được phát triển đầy đủ; tỷ lệ người cao tuổi được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và chăm sóc người cao tuổi có chất lượng còn thấp; Quỹ hưu trí với hình thức đóng góp tới đâu hưởng tới đó chưa thực sự hỗ trợ người lao động là người cao tuổi và còn có nhiều sự mất cân bằng giữa các thế hệ và mất cân bằng về giới; còn có nhiều vướng mắc khi xét tham gia hoặc không cho phép tham gia vào các chương trình hỗ trợ xã hội.

Già hoá dân số là một thành tựu to lớn của loài người và của các quốc gia. Già hoá dân số không phải là một gánh nặng mà nó sẽ làm cho gánh nặng kinh tế xã hội trở nên nghiêm trọng hơn nếu không có những bước chuẩn bị và thực hiện các chiến lược, chính sách thích ứng. Việt Nam sẽ bước vào giai đoạn già hoá dân số với tốc độ cao và thời gian chuẩn bị thích ứng không còn nhiều nên cần phải hoạch định những chiến lược, chính sách thực tế, xác đáng để thích ứng với tình hình đó. Những giải pháp được cho là phù hợp là:

Nâng cao nhận thức và thái độ của các nhà hoạch định chính sách và của toàn xã hội về các thách thức liên quan đến vấn đề già hóa dân số một cách nhanh chóng, bao gồm cả sự khác biệt đáng kể trong mức sống của người cao tuổi và sự căng thẳng mà hệ thống chăm sóc sức khỏe phải đương đầu. Nâng cao vai trò

của các hiệp hội, tổ chức chính trị, xã hội và nghề nghiệp trong xây dựng và tuyên truyền để các chính sách và các chương trình được thiết kế phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu cụ thể của người cao tuổi.

Tăng cường hệ thống bảo trợ xã hội cùng với tăng trưởng và phát triển kinh tế nhằm đảm bảo và nâng cao thu nhập cho người cao tuổi thông qua tạo việc làm và phúc lợi hưu trí, như: i) sử dụng các lợi thế của “thời kỳ dân số vàng” với mục đích để nhóm dân số cao tuổi này sẽ có thu nhập cao hơn trong tương lai; ii) cải cách chế độ hưu trí hiện hành hướng tới một hệ thống các tài khoản cá nhân với mức đóng góp được xác định trước và coi đây là một bước chuyển tiếp; iii) đa dạng hoá các loại hình bảo hiểm nhằm nâng cao khả năng tiếp cận của các nhóm dân số khác nhau, trong đó bảo hiểm tự nguyện cần được liên kết và liên thông với các chương trình bảo hiểm bắt buộc và các loại hình bảo hiểm khác dựa vào khả năng thanh toán; iv) mở rộng trợ cấp xã hội cho người cao tuổi để bị tổn thương hướng tới một hệ thống toàn cầu, trong đó tập trung đặc biệt vào người cao tuổi sinh sống ở khu vực nông thôn và phụ nữ cao tuổi.

Tăng cường dịch vụ y tế và mở rộng các dịch vụ chăm sóc người cao tuổi với sự tham gia tích cực của mọi ngành nhằm mục tiêu nâng cao năng lực quốc gia trong việc chăm sóc người cao tuổi. Kết hợp chăm sóc người già tại cộng đồng và chăm sóc tại nhà với chăm sóc tại cơ sở theo yêu cầu. Đẩy mạnh truyền thông thông qua giáo dục y tế và các kênh khác để nâng cao nhận thức và kiến thức về tuổi già khỏe mạnh. Tăng cường quản lý và kiểm soát các bệnh mãn tính lão khoa với mục đích tăng số năm sống mạnh khỏe. Dần dần phát triển và quản lý một mạng lưới thống nhất các cán bộ xã hội, các nhà cung cấp chăm sóc lão khoa và các viện dưỡng lão dựa trên nhu cầu và điều kiện thực tế của từng địa phương. Đưa các nguyên tắc cơ bản và cách tiếp cận chăm sóc sức khỏe người cao tuổi vào chương trình đào tạo cho sinh viên y khoa, điều dưỡng viên và các nhân viên y tế khác. Về lâu dài, Việt Nam có thể theo đuổi việc cấp nguồn nhân lực chăm sóc hỗ trợ cho người cao tuổi ở các quốc gia khác.

Cải thiện hoạt động nghiên cứu chính sách và xây dựng các số liệu có chất lượng về dân số cao tuổi nhằm đưa ra các bằng chứng khoa học cho các nhà hoạch định chính sách nhằm thiết kế các kế hoạch chiến lược một cách có hiệu quả với chi phí hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi trong nhiều hoàn cảnh khác nhau./

Mai Phương (tổng hợp)

FIGURES & EVENTS

Magazine of the GSO ISSN 0866-7322. No 08/2011 (455) Publishing monthly. The 50th year

Acting Editor-in-Chief: NGUYEN DONG Deputy Editor-in-chief: NGUYEN THI THANH HUONG,
BUI BICH THUY Editorial: 54 Nguyen Chi Thanh, Ba Dinh, Ha Noi

Tel: 37344921 - 37344970 - 37344971 Fax: 84-4-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn

License number: 218/GP-BVHT Dated: 7 - 5 - 2001

CONTENTS

ECONOMY - SOCIO

1. Socio-economic situation 8 months of 2011

4. Consumer price index, gold and USD in 8/2011



5. The result of implementing target of the import - export strategy period 2001-2010

Bich Ngoc

7. The problems appear from urbanization process in Viet Nam

8. Ninh Binh attract investment in industrial zones

Nguyen Binh

10. Quang Binh Tourism- Potential and Prospects

Tran Quoc Loi

14. Bac Kan promote to develop forestry

Trieu Tien Ban

16. Develop economy of coastal areas of Quang Nam

Dinh Van Dao

18. Agriculture economic structure transformation in Kien Giang

Tran Thanh Xuan

22. Ha Tinh develop human resources

Bui Ngu

ACTIVITIES IN BRANCH

24. The organization of statistics in communes in Lam Dong

Nguyen Tan Chau

RESEARCH - EXCHANGE

28. Introduce an overview of the International Comparison Programme (ICP)

Nguyen Duc Thang

30. Challenge of population aging in Viet Nam

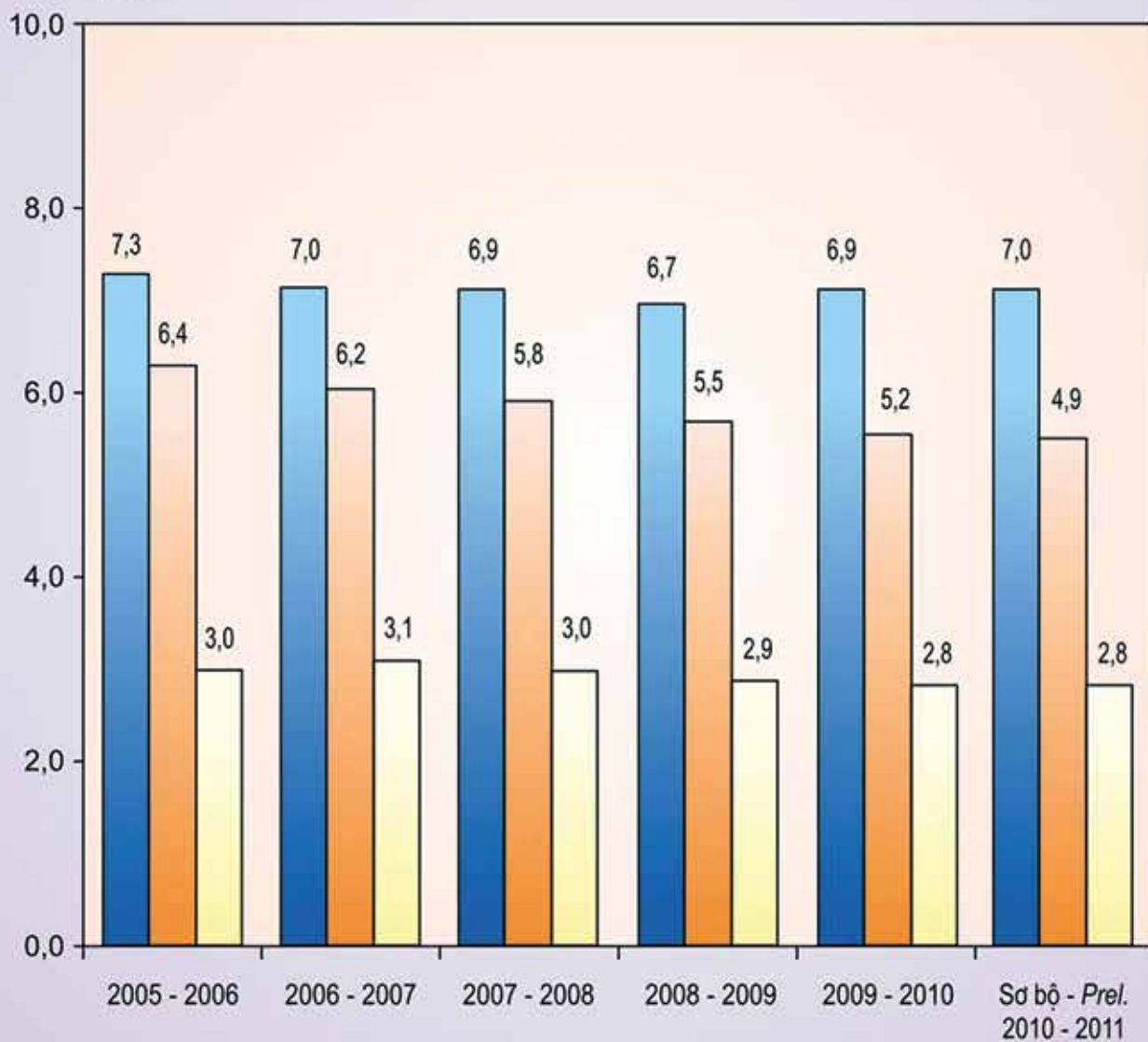
Mai Phuong



HỌC SINH PHỔ THÔNG PUPILS OF GENERAL EDUCATION



Triệu học sinh
Mill. pupils



- Tiểu học - Primary
- Trung học cơ sở - Lower secondary
- Trung học phổ thông - Upper secondary